

ỦY BAN KẾ HOẠCH NHÀ NƯỚC - TỔNG CỤC THỐNG KÊ
STATE PLANNING COMMITTEE - GENERAL STATISTICAL OFFICE

KHẢO SÁT
MỨC SỐNG DÂN CƯ VIỆT NAM
VIETNAM LIVING STANDARDS SURVEY
1992 - 1993

HÀ NỘI 9 - 1994

LỜI CẢM ƠN APPRECIATION

Thực hiện chỉ thị 328-CT ngày 15-9-1992 của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước và Tổng cục Thống kê đã phối hợp tổ chức cuộc khảo sát mức sống dân cư Việt Nam (KSMSDC) 1992-1993 trong khuôn khổ Dự án "Hỗ trợ kỹ thuật cho Ủy ban Kế hoạch Nhà nước" mang ký hiệu VIE/90/007 đến nay đã thành công tốt đẹp.

Thay mặt lãnh đạo Ủy ban Kế hoạch Nhà nước - Tổng cục Thống kê chúng tôi xin chân thành cảm ơn Chương trình phát triển của Liên hợp quốc (UNDP), Cơ quan hỗ trợ phát triển quốc tế của Chính phủ Thụy Điển (SIDA) đã phối hợp và giúp đỡ kịp thời tài chính, kỹ thuật; xin cảm ơn Ngân hàng Thế giới (WB) - cơ quan điều hành dự án đã cung cấp thường xuyên các tài liệu, cử các chuyên gia quốc tế có đầy đủ năng lực chuyên môn hướng dẫn nghiệp vụ, kỹ thuật cho cán bộ Việt Nam giúp cho các hoạt động của cuộc khảo sát tiến hành thuận lợi. Xin cảm ơn các Bộ, Ngành, các cơ quan truyền hình, Đài tiếng nói Việt Nam, Ủy ban nhân dân các cấp, hệ thống tổ chức kế hoạch, thống kê trung ương và địa phương và đặc biệt là sự nhiệt tình giúp đỡ của các hộ gia đình ở tất cả các điểm khảo sát trong cả nước đã góp phần xứng đáng vào kết quả cuộc khảo sát này.

Đây là lần đầu tiên Ủy ban Kế hoạch

In compliance with the Decree 328-CT of the Prime Minister issued on September 15, 1992, the State Planning Committee (SPC) and General Statistical Office (GSO) organized the Living Standards Measurement Survey 1992 - 1993 as part of the "Technical Assistance to the SPC" project, VIE/90/007, which has been successfully implemented.

On behalf of the SPC and GSO we would like to express our sincere gratitude to UNDP, SIDA who have given us timely technical and financial support and cooperation, and the World Bank - the project's executing agency for providing us with valuable materials and for sending well-known international experts to give our staff professional technical direction and help us to carry out the survey. Noticeable contributions to this survey have been made from various Ministries, Sectors, Television Services, Voice of Vietnam, People's Committees, Planning Organizations, Statistical Organizations and, particularly, from households at all survey points in the country.

This is the first time the SPC and GSO

Nhà nước - Tổng cục Thống kê phối hợp tổ chức cuộc khảo sát toàn diện về kinh tế và xã hội trong phạm vi rất rộng lớn. Khối lượng thông tin thu thập được khá phong phú, song việc phân tích sử dụng phải cần nhiều thời gian. Vì vậy, lần này chỉ có thể trình bày kết quả bước đầu về những số liệu thống kê tổng hợp. Hy vọng rằng những báo cáo này sẽ góp phần tích cực đối với các tổ chức và cá nhân quan tâm nghiên cứu phân tích tình hình kinh tế xã hội hiện tại của Việt Nam.

Chúng tôi tha thiết đề nghị các cán bộ nghiên cứu, giảng dạy ở các viện khoa học, các trường đào tạo kinh tế, các cơ quan quản lý kinh tế quan tâm góp ý kiến bổ sung hoàn chỉnh các báo cáo và rút kinh nghiệm cho các cuộc khảo sát lần sau.

Chúng tôi dự kiến sẽ tiếp tục tổ chức nghiên cứu phân tích những phần còn lại trong thời gian tới. Vì vậy rất mong được sự cộng tác rộng rãi của các cơ quan cùng phối hợp khai thác bộ số liệu này.

carried out a combined operation for a comprehensive social and economic survey on a large scale. The information collected is considerable, but analysis will require a lot more time. Within this framework we are able to present the preliminary results of general statistical data. We hope that these reports will serve as a positive contribution to organizations and researchers on the study of the current socioeconomic situation in Vietnam.

We welcome recommendations from scientific institutions, economic universities, economic management organizations to review these documents and draw lessons for surveys that follow.

There is a lot of work which remains to be done. Therefore, we hope for broad cooperation in the use of the data set.

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 1994

Hanoi, April 10th, 1994

GS./Prof. Lê Văn Toàn

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ
HEAD OF THE GENERAL STATISTICAL OFFICE

GS./Prof. Đỗ Quốc Sam

CHỦ NHIỆM ỦY BAN KẾ HOẠCH NHÀ NƯỚC
CHAIRMAN OF THE STATE PLANNING COMMITTEE

LỜI GIỚI THIỆU PREFACE

Việt Nam đã tiến hành chính sách đổi mới (renovation) trong suốt gần 10 năm qua. Những thành tựu của chương trình cải cách đã đạt được rất đáng kinh ngạc. Ở tầm kinh tế vĩ mô Chính phủ đã chặn được tình trạng lạm phát cao, ổn định được tỷ giá hối đoái, và đã tạo bước khởi đầu cho việc phát triển ổn định. Ở tầm vi mô cũng có nhiều thay đổi lớn. Các hộ nông dân được giao quyền sử dụng đất, được tự do sử dụng và tiêu thụ những sản phẩm của họ. Các cải cách trong doanh nghiệp Nhà nước đã đem lại hiệu quả ngày càng lớn hơn. Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đang được mở rộng nhanh chóng. Những cải cách này đã tác động sâu sắc đến các hộ gia đình Việt Nam.

Tình hình thực tế ấy đã tạo những ấn tượng mạnh mẽ rằng chương trình đổi mới đã đem lại lợi ích cho nhiều gia đình Việt Nam. Tuy thế, rất tiếc là tình hình cải thiện mức sống của hộ gia đình do quá trình cải cách đem lại không thể đánh giá một cách chính xác vì thiếu tài liệu để so sánh cũng như thiếu các cuộc điều tra đại diện ở tầm quốc gia. Trong thời gian qua nhiều cuộc điều tra đã được tiến hành ở Việt Nam và đã cung cấp được nhiều thông tin rất tốt phản ánh những cải thiện về từng khía cạnh của đời sống các hộ gia đình. Nhưng do chưa có cuộc điều tra tầm quốc gia cho một thời kỳ cơ bản nên chưa thể đánh giá

Viet Nam has been carrying out its doi moi (renovation) policies for nearly 10 years. The achievements of this reform program have been very dramatic. At the macroeconomic level, the Government has ended high inflation, stabilized the exchange rate, and initiated a period of sustained growth. Changes at the microeconomic level are equally dramatic. Peasant households have been given the right to use land and the freedom to manage and sell their products. State enterprise reforms have led to greater efficiency in this sector. The non-state sector is expanding its production rapidly. These reforms have had a profound effect on Vietnamese households.

There is a widespread impression that most households have benefited from the renovation program. It is unfortunate, however, that change in household welfare as a result of the reform program cannot be measured rigorously because of the lack of comparable and representative national household surveys. Many different surveys have been conducted in Viet Nam throughout this period, and they provide a wealth of information on different aspects of household welfare. But there had not been a representative national survey conducted on a periodic basis that would allow an overall

một cách tổng quan những tác động của các cải cách kinh tế lên sự chuyển biến trong đời sống của hộ gia đình.

Cuộc Khảo sát mức sống dân cư của Việt Nam do Ủy ban Kế hoạch Nhà nước phối hợp với Tổng cục Thống kê tiến hành lần này đã được thiết kế nhằm khắc phục vấn đề nêu trên. Cuộc khảo sát đã được sự giúp đỡ về tài chính của Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) và Cơ quan Hỗ trợ phát triển Quốc tế của Chính phủ Thụy Điển (SIDA). Ngân hàng Thế giới cung cấp tư vấn kỹ thuật. Phương pháp điều tra và bảng câu hỏi cơ bản do Ngân hàng Thế giới soạn thảo đã được áp dụng ở nhiều nước đang phát triển. Ủy ban Kế hoạch Nhà nước và Tổng cục Thống kê đã hiệu chỉnh lại bảng câu hỏi đó cho phù hợp với tình hình thực tế của Việt Nam. Cuộc khảo sát đã được Ủy ban Kế hoạch Nhà nước và Tổng cục Thống kê tiến hành với tiêu chuẩn cao nhất, vì vậy đáng được nhiệt liệt chúc mừng về chất lượng cao đối với công việc của họ.

Bảng trích báo cáo thống kê này trình bày một cách tóm tắt những phát hiện chính của cuộc khảo sát. Nó cung cấp các thông tin rất phong phú về mức sống của hộ gia đình Việt Nam. Bản thân những thông tin thu thập được rất hữu ích trong việc phân tích những vấn đề nổi bật của từng vùng trong cả nước. Điều quan trọng hơn là các nhà nghiên cứu có thể sử dụng bộ số liệu của cuộc khảo sát để xem xét mối quan hệ giữa các yếu tố khác nhau và đề ra các chính sách, các chương trình nhằm giải quyết những vấn đề đặt ra. Những nội dung nghiên cứu này sẽ rất quan trọng đối với Chính phủ Việt Nam cũng như đối với các nhà tài trợ trong việc giúp đỡ Việt

assessment of the effects of economic reforms on household welfare.

The Viet Nam Living Standards Survey (VLSS) was designed to fill this gap in knowledge. The Survey has been conducted by the State Planning Committee (SPC) and the General Statistical Office (GSO). It benefited from the financial support of the United Nations Development Programme and the Swedish International Development Authority. The World Bank provided technical advice. The survey methodology and the basic questionnaire were developed by the World Bank and implemented in a wide range of developing countries. The SPC and GSO adapted the questionnaire to the specific situation of Viet Nam. The implementation of the VLSS by SPC and GSO was of the highest standards, and these agencies should be congratulated for the high quality of their work.

This statistical abstract summarizes the main findings from the VLSS. It provides a wealth of information about the living standards of Vietnamese households. The information itself is useful in that it highlights a range of issues in different regions of the country. More importantly, researchers can use the data to examine relationships among these variables so as to help design better policies and programs to alleviate these problems. This analytical work will be crucial for the Government and for donors in their assistance to Viet Nam.

Nam.

Giá trị của cuộc điều tra đại diện đầu tiên đối với Việt Nam sẽ được tăng thêm rất nhiều nếu như trong tương lai các cuộc khảo sát tương tự sẽ được tiếp tục tiến hành một cách định kỳ. Nhờ đó sẽ giúp Chính phủ điều chỉnh các mục tiêu cơ bản quan trọng như giảm tỷ lệ nghèo, tăng số trẻ em đến trường, cải thiện tình trạng dinh dưỡng và các chỉ tiêu về sức khỏe, và giảm tỷ lệ thất nghiệp...

Khi tôi trao đổi ý kiến với những nhân viên của Ngân hàng Thế giới đã làm việc trong dự án này, họ bày tỏ rất hài lòng khi cộng tác với Ủy ban Kế hoạch Nhà nước và Tổng cục Thống kê về công việc quan trọng này. Chúng tôi hy vọng sẽ cộng tác với nhau nhiều hơn trong tương lai để tiếp tục tiến hành các cuộc khảo sát tiếp theo nhằm xây dựng cơ sở thông tin cần thiết làm cơ sở cho việc điều chỉnh các chính sách phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam.

While this first representative survey for Viet Nam will be very useful, its value would be greatly enhanced if it were followed by similar surveys in the future on a regular basis. Regular household surveys would allow the Government to monitor on an ongoing basis important objectives such as reduction in the poverty rate, increases in school enrollment rates, improvements in nutrition and health indicators, and decreased unemployment.

I speak for all of the World Bank staff who have worked on this project when I say that it has been a pleasure to cooperate with the State Planning Committee and the General Statistical Office on this important work. We hope to do more work together in the future to carry out follow-up surveys and to establish the information base necessary to monitor socio-economic development on an ongoing basis.

David Dollar

Nhà kinh tế của Ngân hàng Thế giới chuyên về Việt Nam
Principal Economist for Viet Nam The World Bank

VỀ CUỘC KHẢO SÁT MỨC SỐNG DÂN CƯ Ở VIỆT NAM THE VIETNAM LIVING STANDARDS SURVEY (VLSS)

I. QUÁ TRÌNH TỔ CHỨC KHẢO SÁT VÀ PHÂN TÍCH THÔNG TIN THE PROCESS OF ORGANIZATION AND DATA ANALYSIS OF THE SURVEY

1. Mục tiêu

1.1. Bảo đảm thu thập đầy đủ, khách quan, có hệ thống các số liệu phản ánh đúng thực trạng mức sống của các hộ gia đình đã được chọn trong mẫu khảo sát, nhằm cung cấp các thông tin cần thiết cho yêu cầu quản lý và nghiên cứu phân tích chính sách kinh tế xã hội.

1.2. Qua cuộc khảo sát, đào tạo được đội ngũ cán bộ có khả năng nắm phương pháp nghiệp vụ mới, kỹ thuật xử lý, tổng hợp trên máy vi tính, kinh nghiệm tổ chức, chỉ đạo để có thể triển khai tốt hơn các cuộc khảo sát tương tự trong tương lai.

2. Mẫu khảo sát

2.1. Để phù hợp với khả năng kinh phí, địa hình đất nước, trình độ tổ chức, năng lực cán bộ và bảo đảm tính đại diện cho cả nước, cỡ mẫu khảo sát được xác định là 4800 hộ gia đình. Cỡ mẫu tuy nhỏ so với tất cả các cuộc khảo sát khác đã được tiến hành ở Việt Nam nhưng với 1200 câu hỏi và hoạt động trải khắp ở các địa bàn toàn quốc làm cho cuộc khảo sát này có nhiều mặt phức tạp hơn.

2.2. Phạm vi chọn mẫu là tất cả các hộ gia đình trong cả nước, trừ số hộ sống ở các hải đảo không có điều kiện đưa các điều tra viên đến khảo sát.

2.3. Khi chọn mẫu đã tôn trọng nguyên tắc khách quan và ngẫu nhiên. Các căn cứ để chọn là:

1. Objectives of the Survey

1.1. To insure complete, objective, and systematic collection of data reflecting the actual material and cultural living standards from those households which were selected for the survey sample and to provide necessary information to meet the needs for analysis of socio-economic policies.

1.2. Through the survey, to provide the government staff with new methods of operating, processing, and classifying data on computers. These skills will be very important for similar surveys to be conducted in the future.

2. Survey Sample

2.1. The survey sample was selected to be representative for the whole country, taking into account available funding, geographical conditions, organizational capacity and staff competence. The sample size consists of 4800 households. This sample size is much smaller in comparison with other surveys conducted previously in Viet Nam, but with 1200 questions in the questionnaire and a survey area covering the entire country, it is much more complicated.

2.2. The scope of the sample covers all households in the country, except those living on islands due to difficulties in sending interviewers to those locations.

2.3. The selection of the sample followed a method of stratified random sampling. The selection process took the following into account:

- Xã (đối với khu vực nông thôn) Phường (đối với khu vực thành thị) là những đơn vị hành chính cấp cơ sở của Việt nam. Trong mỗi xã có trung bình 5.6 thôn (làng, bản, ấp) và trong mỗi phường có 5.6 cụm (hay tổ dân phố).

- Kết quả tổng điều tra dân số ngày 1 tháng 4 năm 1989.

- Mô hình tổ chức các đội khảo sát, quy trình, thời gian phỏng vấn hộ của mỗi đội ở địa bàn. Trên cơ sở đó phân tổ làm 3 bước và mẫu được chọn độc lập cho cả hai khu vực thành thị, nông thôn.

a. Bước một: Cả nước chọn 120 xã; 30 phường (phù hợp với cơ cấu dân số thành thị, nông thôn) theo phương pháp xác suất tỷ lệ với số hộ gia đình của các xã, phường bằng cách:

- Lập danh sách các xã hoặc các phường cả nước, sắp xếp theo trình tự từng tỉnh, thành phố từ Bắc xuống Nam, có các cột ghi số hộ của từng xã hoặc phường và số hộ cộng dồn.

- Tính bước nhảy Kx theo công thức:

$$Kx = \frac{\text{Tổng số hộ của tất cả các xã hoặc phường}}{\text{Số đơn vị cần chọn (120 xã hoặc 30 phường)}}$$

- Dựa vào bảng số ngẫu nhiên, lấy một số ngẫu nhiên Nx với điều kiện Nx nhỏ hơn hoặc bằng Kx. Xã, phường đầu tiên được chọn sẽ là xã, phường có số hộ cộng dồn vừa vặn lớn hơn Nx.

- Các xã, phường tiếp theo được chọn có số hộ cộng dồn vừa vặn lớn hơn Nx+Kx, Nx+2Kx, ... Kết quả chọn được 120 xã, 30

- Villages (in rural areas), precincts (in urban areas) are the basic-level administrative units in Vietnam. There are administrative on average 5.6 hamlets in one village and 5.6 blocks in one precinct.

- The results of the April 1, 1989 Population Census.

- Organizational models of interviewer teams, procedures, time needed for one household interview on location. Based on these criteria, the selection process was divided into three steps and samples were selected independently in both rural and urban areas.

a) First step: 120 villages and 30 precincts in the whole country were selected (corresponding to the structure of urban and rural population) by the probabilistic method in proportion to the number of households of all those villages or precincts as follows:

- A list of villages and precincts in the whole country was drawn up in the order of provinces from the North to the South, with the columns recording the number of villages or precincts and the cumulative addition of the number of households.

- A Kx jump is calculated using the formula:

$$Kx = \frac{\text{Total cumulative number of households of villages or precincts}}{\text{Number of units required to be in the sample (120 villages or 30 precincts)}}$$

- From the random numbers table, take a random number Nx which has to be less than or equal to Kx. The commune or precinct, which has the cumulated number of households just greater than or equal to Nx is selected as the first.

- The next communes or precincts to be selected have the cumulated number of households just greater than or equal to

phường để khảo sát. (Xem bảng danh sách các xã, phường được chọn vào mẫu khảo sát kèm theo).

b. Bước hai: Trong mỗi xã, phường được chọn ở bước một, chọn hai thôn hoặc hai cụm dân cư theo phương pháp tương tự giống như bước một. Từ đó chọn ra được 240 thôn và 60 cụm của 150 xã, phường để khảo sát.

c. Bước ba: Chọn 20 hộ gia đình bằng phương pháp ngẫu nhiên. Đối với từng thôn, cụm đã chọn ở bước hai, trong đó, có 16 hộ chính thức, 4 hộ dự phòng bằng cách:

- Lập danh sách các hộ gia đình trong thôn, cụm.

- Tính bước nhảy:

$$Kh = \frac{\text{Tổng số hộ trong thôn, cụm}}{20}$$

- Lấy số ngẫu nhiên bất kỳ Nh trong khoảng 1. Kh .

- Tính các giá trị:

$$Nh, Nh+Kh, Nh+2Kh, \dots$$

- Các hộ được chọn là hộ có số thứ tự trùng với các giá trị trên.

Các hộ dự phòng được tách ra theo một trong 2 cách sau:

- Cứ cách 4 hộ trong số 20 hộ đã chọn, tách ra một hộ dự phòng.

- Hoặc tách ra các hộ có số thứ tự 3, 8, 13, 18. Trong thời gian khảo sát, nếu có hộ chính thức không thể gặp để phỏng vấn sẽ thay thế bằng hộ dự bị có số thứ tự gần kề số được thứ tự của hộ chính thức đó.

$Nx+Kx, Nx+2Kx, \dots$ As a result, 120 villages and 30 precincts were selected for the survey. The list of selected villages and precincts is included in this document.

b) Second step: Among each village or precinct selected in the first step, two hamlets or household groups were selected according to the same method as in the first step. Thus 240 hamlets and 60 blocks from 150 communes, precincts were selected for surveying, respectively.

c) Third step: Select 20 households including 16 official and 4 alternatives by random method from each hamlet, block selected at the second step by the following process:

- Make a list of households in a hamlet or block

- Compute the jump using the formula:

$$Kh = \frac{\text{Total number of households in a hamlet, group}}{20}$$

- Take a random number within the interval 1. Kh .

- Compute the following values:

$$Nh, Nh + Kh, Nh + 2Kh, \dots$$

- The selected households are the ones with the ordinal number equal to the above computed values.

Reserve households were selected in two ways:

- For each group of 4 households selected in the 20 households, take one out to put on the alternative list, or

- Select the alternative households with ordinal numbers 3, 8, 13, 18. During the survey, the alternative household with the order number closest to the official household will be substituted if one household can not

Về nguyên tắc, nếu do địa hình quá khó khăn có thể thay thế không quá 5% số điểm đã chọn. Trong thực tế, qua suốt cuộc khảo sát chỉ thay 1 xã mang mã số 65. Khi chọn là xã Bình Chuẩn nhưng vì núi cao hiểm trở đã thay bằng xã Bồng Khê cũng ở huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An, hai xã này có đặc điểm tương tự về số hộ, dân tộc, trình độ phát triển kinh tế xã hội.

3. Nội dung công việc đã triển khai

3.1. Các hộ gia đình là đối tượng phỏng vấn chính của cuộc khảo sát. Song, mức sống của mỗi hộ không chỉ phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh tế, xã hội của chính các thành viên trong gia đình họ, mà còn phụ thuộc vào các điều kiện, môi trường của cả cộng đồng, giá cả hàng hoá ở thị trường nơi họ sinh sống; đặc biệt đối với khu vực nông thôn.

Vì vậy, đối với khu vực này đã phỏng vấn đồng thời 3 bảng câu hỏi:

- Bảng câu hỏi hộ gia đình
- Bảng câu hỏi cộng đồng (xã)
- Bảng câu hỏi giá.

Đối với khu vực Thành thị chỉ phỏng vấn bảng câu hỏi hộ gia đình.

3.2. Khi thiết kế các bảng câu hỏi đã cố gắng bám sát các yêu cầu:

- Bảo đảm tính bao quát các mặt hoạt động kinh tế, xã hội, các dạng sinh hoạt vật chất, văn hoá của nhiều loại hộ gia đình, đồng thời, khi xác định nội dung từng mục, từng câu hỏi phải phản ánh được các chủ trương, chính sách hiện hành của Nhà nước.

be interviewed.

In principle, if access to certain locations is impossible, the selected points can be changed, but not over 5% of them. In practice, during the survey, only one village with the number 65 (Binh Chuan village in Con Cuong district, Nghe An province) was replaced with Bong Khe village in the same district because of the high mountain terrain in Binh Chuan village. These two villages have similar number of households, ethnic group and socioeconomic development level.

3. Contents of Survey

3.1. Households are the principal subjects of the survey. The actual standard of living of individual household does not only depend on the results of socioeconomic activities of the members of the family themselves, but also is subject to living conditions and environment of the whole community and prices of goods in the market closest to their living places. This is particularly true for the rural areas.

Therefore, in the rural areas, household interviews were supplemented with two more questionnaires:

- Households Questionnaire
- Community Questionnaire
- Market Price Questionnaire.

In the urban areas, only household questionnaires were administered.

3.2. In designing the questionnaire, efforts have been made to achieve the following requirements:

- To provide an overall view of socioeconomic activities, all types of physical and cultural activities of households; within each section, the questionnaire must reflect current Government policies and guidelines.

- Bảo đảm tính nhất quán, hợp lý và các mối quan hệ chặt chẽ giữa các phần, các mục, các câu hỏi để vừa quét hết được thông tin, nhưng không trùng lặp.

- Về kỹ thuật thiết kế bảng câu hỏi đã chú ý bảo đảm:

- Người được phỏng vấn dễ nhớ, dễ hồi tưởng các thông tin đã phát sinh theo các khoảng thời gian hồi tưởng khác nhau (7 ngày, 2 tuần, 4 tuần hoặc 12 tháng qua), tùy theo tần suất xuất hiện của các hiện tượng.

- Các câu hỏi được in sẵn thành những câu hoàn chỉnh có nội dung rõ ràng, đơn giản và dễ hiểu bằng các từ phổ thông, có ghi thêm các từ địa phương tùy theo vùng.

3.3. Các bảng câu hỏi do một Ban biên tập thiết kế và đã tiến hành từng bước theo qui trình:

Thiết kế ban đầu → Hội thảo → Khảo nghiệm thực tế → Khảo sát thí điểm → Hội thảo → Hoàn thiện

3.4. Bảng câu hỏi hộ gia đình đã được sử dụng có gần 700 câu hỏi về đời sống và gần 320 câu hỏi về loại cây, con, sản phẩm có chung loại câu hỏi, được sắp xếp thành 15 mục: Danh sách hộ gia đình, Giáo dục, Sức khỏe, Việc làm, Di cư, Nhà ở, Sinh đẻ, Các hoạt động sản xuất nông nghiệp, Hoạt động kinh tế ngoài nông nghiệp, Chi tiêu lương thực, thực phẩm và sản phẩm tự sản xuất, Chi tiêu không phải lương thực, thực phẩm, Đồ dùng lâu bền và các khoản chi giúp đỡ, Các khoản thu khác, Tín dụng và tiết kiệm và Kết quả đo nhân trắc.

3.5. Bảng phỏng vấn cộng đồng có gần 150 câu hỏi, theo 5 mục: nhân khẩu học, kinh tế và cơ sở hạ tầng, giáo dục, y tế và nông nghiệp. Đối tượng được phỏng vấn là những cán bộ chủ chốt của xã, hợp tác xã, cán bộ giáo dục, y tế và một số lão nông có

- To provide consistency, reasonableness and close relations between sections, between questions in order to obtain complete information without overlapping.

- In technical terms, the questionnaire is designed for the following goals:

- Interviewees to remember more easily, to reminisce more accurately about the events which had happened over periods of various reminiscence (previous 7 days, 2 weeks, 4 weeks or 12 months), according to the frequency of occurrence.

- The questions which were printed to be clear, simple and easily understandable through the use of common words with the addition of local words depending on areas selected.

3.3. The questionnaire was designed by the Editorial Board according to the following procedure:

Preliminary Design → Discussion Workshop → Practical Test → Location Pilot Survey → Discussion Workshop → Improved Design

3.4. The household questionnaire consists of about 700 questions on living conditions and about 320 questions on kinds of animals, trees, products, grouped into 15 sections: Household Roster, Education, Health, Employment, Migration, Housing, Fertility, Agricultural Production, Non-Farm Economic Activity, Food Expenditure and Consumption, Non-food Expenditure, Durable Goods, Other Income, Expenditure, Savings and Credit, Anthropometric

3.5. The community questionnaire consists of 150 questions grouped into 5 sections: demography, economy and infrastructure, education, health and agriculture. The interviewees were the main cadres of villages, cooperatives, educational and

kinh nghiệm nắm được những thông tin chủ yếu của cộng đồng.

3.6. Bảng câu hỏi giá được khảo sát 3 lần ở 3 thời điểm khác nhau về 88 mặt hàng thiết yếu: lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng, thuốc chữa bệnh, một số loại dịch vụ sinh hoạt, phân bón và thuốc trừ sâu. Đây là những mặt hàng hộ gia đình thường xuyên mua ở thị trường địa phương để dùng cho sản xuất, đời sống.

4. Đào tạo cán bộ

Cán bộ là nhân tố quyết định sự thành công của cuộc khảo sát; Do yêu cầu, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức khảo sát đòi hỏi tất cả các cán bộ tham gia khảo sát phải được đào tạo qua các lớp tập huấn nghiệp vụ, kỹ thuật trong nước. Một số được đi khảo sát kinh nghiệm ở Thái Lan.

Tuỳ theo tiến độ triển khai các hoạt động của cuộc khảo sát, đã tổ chức các lớp:

- Tập huấn cán bộ khảo sát thí điểm
- Tập huấn giám sát viên
- Tập huấn điều tra viên
- Tập huấn nhập tin viên
- Tập huấn nhân trắc viên tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh

Tiếp theo, trong giai đoạn xử lý, tổng hợp đã liên tiếp mở 3 lớp tập huấn về kỹ thuật sử dụng phần mềm trên máy vi tính.

5. Khảo sát trên địa bàn và phương pháp thu thập thông tin

5.1. Các đội được thành lập và đào tạo từ Trung ương trực tiếp đi khảo sát trên các địa bàn.

5.2. Mỗi đội được phân công khảo sát 10-11 xã, phường thuộc phạm vi quản lý của một số tỉnh, thành phố theo nguyên tắc: thuận

health services and some competent farmers who were aware of the main information about the community.

3.6. The price questionnaire was surveyed 3 separate times at 3 different places within (or near) the commune/precinct and on prices of 88 essential items: greens tuff, foodstuff, consumer goods, medicines, some kinds of service, fertilizers and pesticides these were the goods that household usually bought in local markets for production and life.

4. Staff Training

Staff competence is one crucial factor determining the success of survey; All survey staff were trained through in-country courses and some participated in a study tour in Thailand on survey techniques.

The following training courses were organized depending on the timing of survey implementation:

- Training courses for survey experts
- Training courses for supervisors
- Training courses for interviewers
- Training courses for data entry operators
- Training courses for use of anthropometric equipment in Hanoi and Ho Chi Minh City.

During the processing and compiling stage three further training courses on techniques of software use on computers were held.

5. Field Survey and Information Collection Method

5.1. The interviewer groups were set up and trained at the central level and sent out to locations to conduct the survey.

5.2. Each interviewer group was assigned to survey 10 to 11 villages or precincts within a few provinces and cities to ensure

tiện cho việc liên hệ, di chuyển.

5.3. Các đội đã triển khai đồng thời trên các vùng của cả nước.

5.4. Sử dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp. Căn cứ vào danh sách hộ gia đình được chọn ngẫu nhiên, các điều tra viên đến gặp và phỏng vấn trực tiếp các thành viên - đối tượng mang thông tin - trong hộ. Chỉ những mục, những câu hỏi có liên quan đến toàn bộ gia đình mới phỏng vấn chủ hộ hoặc người nắm nhiều thông tin nhất.

- Quy trình phỏng vấn được chia làm 2 vòng: vòng 1 phỏng vấn các câu hỏi từ mục 1 đến mục 8. Sau vòng 1, các điều tra viên gửi giấy hẹn và sau 15 ngày quay lại phỏng vấn vòng 2 từ mục 9 đến mục 15.

5.5. Trong quá trình khảo sát có nhiều lần kiểm tra đột xuất (không báo trước) của chuyên gia Ngân hàng Thế giới.

6. Xử lý tổng hợp kết quả

Xử lý tổng hợp kết quả có ý nghĩa đặc biệt quan trọng và là giai đoạn cuối cùng của cuộc khảo sát. Khối lượng công việc khá lớn, đòi hỏi cán bộ vừa hiểu biết về nghiệp vụ vừa có trình độ kỹ thuật cần thiết để sử dụng các chương trình trên máy vi tính. Quá trình xử lý tổng hợp gồm 2 bước:

6.1. Kiểm tra sơ bộ và tách ra thành các tệp số liệu thô.

6.2. Làm sạch và tổng hợp kết quả.

Dùng máy vi tính kiểm tra toàn diện tính hợp lý, logic của các số liệu đã thu thập được trong các bảng câu hỏi nhằm phát hiện ra những sai sót của điều tra viên, nhập tin viên. Việc hiệu chỉnh những sai sót phải

convenience in communication and mobility.

5.3. All groups started surveying concurrently in the different regions of the country.

5.4. The direct interview method was used, in compliance with the list of randomly selected households, the interviewers had meetings and directly interviewed to the family members. The head of household or the person who knew the most information about the household was interviewed only for those questions concerning the whole family.

- The interviewing process consisted of two rounds: During the first round, the interview covered the first eight sections. After the first round, interviewers arranged for a second round by sending the interviewees a notification for another meeting after 15 days where the household members were interviewed about sections 9-15.

5.5. Experts from the World Bank conducted unexpected field visits to ensure the quality of the survey process.

6. Data Processing

Data processing is extremely important and was the last stage of the survey. The amount of work was considerably large and therefore required staff members to possess specialized computer knowledge and understanding of the survey. Compiling process consists of two steps:

6.1. The data was preliminary checked and grouped into raw data files.

6.2. Data cleaning and compilation of result.

The consistency and logic of collected data from questionnaires was verified with computers in order to discover errors of interviewers, data entry operator. These errors were corrected but the answers of

bảo đảm tính khách quan, trung thực các kết quả trả lời của người được phỏng vấn trong bảng câu hỏi gốc.

Sau khi kiểm tra và hiệu chỉnh, các bảng câu hỏi và các tệp cơ sở dữ liệu có đủ độ tin cậy cần thiết cho yêu cầu tổng hợp phân tích. Ước tính còn khoảng 1% số sai sót chưa thể làm sạch ngay được vì chỉ có thể phát hiện trong quá trình phân tích theo những yêu cầu khác nhau. Tuy nhiên công việc này phức tạp hơn nhiều so với giai đoạn làm sạch trước đó.

interviewees in the original questionnaires had to be stored objectively and faithfully.

After verification, questionnaires and basic data files were sufficiently credible for the requirements of compiling and analyzing. It is estimated that about 1% of all errors were not immediately cleaned but were found during the analysis period in compliance with various requirements. However, this work is more complicated in comparison with the previous stage of verification.

II. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA TẬP SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ KHẢO SÁT MỨC SỐNG DÂN CƯ VIỆT NAM NĂM 1992.1993

MAIN FINDINGS OF THE VIETNAM LIVING STANDARDS SURVEY 1992.1993

1. Đặc điểm của tập số liệu

1.1. Các số liệu được tổng hợp trên cơ sở mẫu điều tra đại diện cho toàn quốc theo phương pháp ngẫu nhiên và theo cấu trúc "3 cấp". Với cách thiết kế mẫu như trên, có một số ưu điểm là:

- Bảo đảm tính khách quan và trung thực của các thông tin điều tra, không lệ thuộc vào ý định chủ quan của Ban chỉ đạo cuộc khảo sát.
- Đơn vị mẫu được phân bố đồng đều theo các vùng địa lý, vì vậy bảo đảm tính đại diện trên nhiều góc độ nghiên cứu.
- Việc thiết kế mẫu 3 cấp, bỏ qua khâu trung gian là cấp huyện, cấp tỉnh và vùng nên đã hạn chế được các sai số phát sinh của quá trình chọn mẫu và do đó nâng cao độ tin cậy của số liệu khảo sát.

1.2. Các số liệu được phân tổ theo nhiều tiêu thức nhằm phục vụ nghiên cứu mức sống từ các góc độ khác nhau. Ở đây có 7 nhóm phân tổ cơ bản là:

1. Characteristics of the Data Set

1.1. Results of the survey are tabulated based on the nation-wide sample. The sample was chosen using a stratified random sampling method and according to structure of "3 level administrative units". The advantages of this sample design are:

- Ensuring the objectiveness and truthfulness of the information gathered and not relying on preconception on the part of the Steering Committee.
- The sample was well designed to cover all geographical regions and reflects population distribution between urban and rural areas.
- The use of stratified random sampling method limited errors which would have otherwise occurred, in sample selection and thus increased the reliability of the data collected.

1.2. The data was tabulated using many different combinations of criteria in order to bring out the different aspects of living standards. There are seven main groups:

- Phân tổ theo 5 nhóm chi tiêu:

- Nhóm chi tiêu 1: gồm các hộ có mức chi tiêu dùng bình quân đầu người năm từ 99,69 nghìn đồng đến 651,28 nghìn đồng.
- Nhóm chi tiêu 2: từ 651,32 nghìn đồng đến 867,17 nghìn đồng.
- Nhóm chi tiêu 3: từ 867,60 nghìn đồng đến 1.125,02 nghìn đồng.
- Nhóm chi tiêu 4: từ 1.125,20 nghìn đồng đến 1.625,91 nghìn đồng.
- Nhóm chi tiêu 5: từ 1.626,01 nghìn đồng đến 14.002,25 nghìn đồng.

(Chi tiết xem ở trang 177)

- Phân tổ theo khu vực thành thị, nông thôn

- Phân tổ theo 7 vùng kinh tế địa lý:

- Vùng 1: Miền núi, Trung du phía Bắc
- Vùng 2: Đồng bằng sông Hồng
- Vùng 3: Khu Bốn cũ
- Vùng 4: Duyên hải miền Trung
- Vùng 5: Tây Nguyên
- Vùng 6: Đồng Nam Bộ
- Vùng 7: Đồng bằng sông Cửu Long

(Chi tiết xem ở trang 281)

- Phân tổ theo giới tính

- Phân tổ theo độ tuổi

- Phân tổ theo quy mô hộ gia đình.

- Phân tổ theo loại hộ (nông nghiệp và phi nông nghiệp)

Việc phân tổ kết hợp (phân tổ kép), thể hiện bằng số tuyệt đối, số tương đối (tỷ trọng và tỷ lệ) trong các bảng biểu sẽ giúp cho bạn đọc có cơ sở xem xét vấn đề và đánh giá mức sống một cách đầy đủ và sâu sắc hơn.

2. Nội dung cơ bản của tập số liệu

Trong khuôn khổ thời gian hiện có, Dự án không thể xử lý, khai thác toàn bộ thông tin ban đầu đã thu thập, mà chỉ tập trung xử lý tổng hợp các thông tin chủ yếu nhằm mô tả thực trạng mức sống của hộ gia đình hiện nay. Những thông tin này được sắp xếp, phân

- Grouping by five expenditure groups:

- Expenditure Quintile 1: includes households which have per capita consumption expenditure from 99.69 thousand VND to 651.28 thousand VND
- Expenditure Quintile 2: from 651.32 thousand VND to 867.17 thousand VND
- Expenditure Quintile 3: from 867.60 thousand VND to 1125.02 thousand VND
- Expenditure Quintile 4: from 1125.20 thousand VND to 1625.91 thousand VND
- Expenditure Quintile 5: from 1626.01 thousand VND to 14002.25 thousand VND

(See page 177 for detail)

- Grouping by rural and urban areas

- Grouping by seven regions:

- Region 1: Northern Mountainous
- Region 2: Red River Delta
- Region 3: North Central
- Region 4: Central Coast
- Region 5: Central Highlands
- Region 6: Southeast
- Region 7: Mekong Delta

(See page 281 for detail)

- Grouping by gender

- Grouping by age group

- Grouping by household size

- Grouping by type of household (farming and non-farming)

The use of the combinations of groups and percentages in the tables is to help the reader observe specific details for a more complete and deeper understanding of the living standards in Vietnam.

2. Main Contents of Data Set

Within the available time frame and given the amount of information, the Project could only focus on the main information which depicts the actualities of the living standards. This information is organized into 10 main sections.

loại thành 10 chủ đề chính.

Mỗi chủ đề đều có ý nghĩa phản ánh một khía cạnh hoặc một số khía cạnh theo góc độ nghiên cứu riêng. Nhưng khi kết hợp toàn bộ 10 chủ đề sẽ có tác dụng bổ sung hỗ trợ lẫn nhau và đều nhằm mục tiêu mô tả đầy đủ cuộc sống hộ gia đình rất sinh động và đa dạng.

Tuy nhiên, đây chỉ là kết quả bước đầu, còn khá nhiều tiềm năng có thể khai thác để phục vụ các chủ đề nghiên cứu chuyên sâu hơn, Ví dụ:

- Nghiên cứu tiềm năng phát triển kinh tế hộ gia đình: đất đai, nguồn vốn, việc làm, mở rộng ngành nghề phi nông nghiệp.
- Sự ảnh hưởng của các nhân tố kinh tế - xã hội đến chất lượng cuộc sống: Thu nhập, chi tiêu, nhà ở, trình độ văn hoá, nghề nghiệp, sức khỏe và môi trường.
- Sự phát triển trẻ em và phụ nữ trong mối quan hệ với phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.
- Vấn đề dân số và kế hoạch hoá gia đình.
- Sự phân hoá mức sống và tình trạng đói nghèo ở Việt Nam.

3. Một số lưu ý khi sử dụng tập số liệu

3.1. Số liệu bảo đảm tính đại diện cho toàn quốc, từng vùng và khu vực lớn nên có thể sử dụng trong công tác nghiên cứu, phân tích chính sách và lập kế hoạch kinh tế xã hội tầm vĩ mô. Tuy nhiên, một số thông tin thu thập được từ các đối tượng khảo sát có tính đặc thù nhưng do số hộ được chọn trong mẫu quá nhỏ, nên không đủ tính đại diện và tính khách quan để phân tích cho một số vùng.

3.2. Các số liệu phân tổ chi tiết theo vùng kinh tế địa lý, theo khu vực thành thị nông thôn, theo giới tính và độ tuổi của chủ hộ và quy mô hộ gia đình có giá trị tham khảo về nội dung, cơ cấu và xu hướng của các hiện

Each section contributes to a separate aspect of living standards and together they paint a more complete picture of life in Viet nam.

However, this is only the first step. The strongest potentials of the survey data are yet to be exploited to serve the purposes of policy analysis in a more in-depth manner. The following are some examples of potential research topics:

- Potentials for development of household-based economy: land, capital, employment, expansion of non-farm activities.
- Effects of socio-economic factors on the quality of life such as income, expenditures, housing, education level, type of profession, health and the environment.
- Development for children and women in relation with socio-economic development of the country.
- Population and family planning
- Disparities of living standards and poverty distribution in Viet Nam.

3. Notes in Using the Statistical Abstract

3.1. The data set is representative at the national, regional and rural/urban area levels and therefore can be used in setting national guidelines and conducting policy analysis at the macro level. However, the information on special groups, collected by this survey, because the number of households surveyed was too small are not regionally representative and thus not rich enough to use for analysis.

3.2. Tables by region, by rural and urban, by gender and age group of head of households, by household size are useful as a reference. However, for those regions where population distribution is uneven,

tượng. Tuy nhiên đối với một số vùng phân bố dân cư không đồng đều (ví dụ: vùng núi...) cần kết hợp với các cuộc điều tra khác để phân tích thêm. Đối với các vùng hành chính từ cấp tỉnh trở xuống do mẫu khảo sát chỉ phù hợp với những vùng lớn nên không phân tích trong tài liệu này.

3.3. Do đặc điểm của Việt Nam hiện nay chưa có thị trường nhà ở nên tập số liệu này chưa khắc phục được những nhược điểm của các cuộc điều tra trước đây là chưa phản ánh các khoản chi cho nhà ở (xây nhà, mua nhà, sửa chữa nhà...). Mặc dù trong bộ câu hỏi có nội dung về chi cho nhà ở nhưng kết quả thông tin thu được chưa đủ đại diện, tuy có đưa vào tập số liệu nhưng chỉ có giá trị tham khảo.

3.4. Tập số liệu được tổng hợp từ cuộc khảo sát hộ gia đình đa mục tiêu và lần đầu tiên được thực hiện theo phương pháp mới của Ngân hàng Thế giới. Vì thế khi sử dụng để so sánh với kết quả của các cuộc điều tra khác, cần phải xem xét tính đồng nhất về nội dung, phạm vi thu thập và phương pháp tính toán các chỉ tiêu.

4. Một số phân tích khái quát

Những nội dung sau đây chủ yếu được rút ra từ phương pháp phân tích theo nhóm chi tiêu. Năm nhóm chi tiêu được hình thành bằng cách chia 4800 hộ gia đình thành 5 nhóm tương đối bằng nhau về số người và mỗi nhóm đại diện cho một mức chi tiêu bình quân đầu người. Nhóm 1 có mức chi tiêu bình quân đầu người thấp nhất, nhóm sau có mức chi tiêu bình quân đầu người cao hơn nhóm trước và nhóm 5 có mức chi tiêu bình quân đầu người cao nhất.

e.g., the mountainous areas, one needs to take into account other survey in order to have a more thorough analysis of a given situation. This data set is not suitable for analysis at the provincial or lower level.

3.3. Due to the fact that there is no housing market in Viet Nam at this point, this data set has yet to overcome a specific drawback which plagued previous surveys, housing expenditures (housing construction, housing buying and sale, housing repair, etc.) are not yet reflected. Although in the questionnaire there are some questions regarding housing expenditures, due to the small number of observations (this data is not representative, nevertheless), we included the result here for its value as reference data.

3.4. This is the first living standards survey conducted in Viet Nam. The methods and criteria used in analysis introduced by the World Bank experts are themselves new to Viet Nam. Therefore, when using these tables for comparison purposes with other previous surveys in Viet Nam, it is necessary to ascertain that the same definitions are used in calculations and that some consistency in the contents, data gathering method and sample exists.

4. General comments on the results described in the statistical abstract

The discussion below concentrates on analysis done on expenditure quintiles. The five expenditure quintiles are constructed by taking the 4800 households surveyed and dividing them into five almost equal groups. Quintile 1 consists of people with the lowest per capita household expenditures, per capita household expenditures increase with each successive quintile and quintile 5 consists of people with highest per capita household expenditure.

4.1. Nhân khẩu

(Bảng 1.2.1 đến 1.3.11)

Bình quân chung một hộ có 4,97 nhân khẩu, ở nông thôn là 4,97 người và ở thành thị là 4,94 người. Nhân khẩu bình quân một hộ từ 5,36 người ở nhóm chỉ tiêu 1, giảm dần đối với các nhóm 2 đến 4 và chỉ còn 4.46 người ở nhóm chỉ tiêu 5. Xu hướng nhân khẩu bình quân một hộ giảm khi nhóm chỉ tiêu tăng đúng cho cả hai khu vực thành thị và nông thôn. Số nhân khẩu ở độ tuổi từ 0 đến 9 có nhiều nhất ở nhóm chỉ tiêu 1, giảm dần theo chiều tăng của nhóm chỉ tiêu và có tỷ lệ thấp nhất ở nhóm chỉ tiêu 5. Ngược lại, nhân khẩu ở nhóm tuổi 60 trở lên có tỷ lệ thấp nhất ở nhóm chỉ tiêu 1. Phân bố của các hộ có 1.4 nhân khẩu tập trung vào các nhóm chỉ tiêu cao, ngược lại các hộ có từ 5 nhân khẩu trở lên có phân bố cao ở các nhóm chỉ tiêu thấp.

4.2. Giáo dục

(Bảng 2.1.1 đến 2.12.3)

Tỷ lệ biết chữ của nhân khẩu từ 10 tuổi trở lên là 86,6%, trong đó nam chiếm 91,40%, nữ chiếm 82,31%. Tỷ lệ biết chữ ở thành thị là 93,33%; nông thôn: 84,76%.

Tỷ lệ biết chữ thấp nhất ở nhóm chỉ tiêu 1, tăng dần theo nhóm chỉ tiêu và đạt cao nhất ở nhóm chỉ tiêu 5.

Số năm trung bình đi học chung là 5,4. Chỉ tiêu này ở thành thị là 7,09, nông thôn: 4,96. Số năm trung bình của nam là 5.89, nữ: 4,95.

Số người có bằng tốt nghiệp cấp III, trung học chuyên nghiệp và cao hơn có xu hướng tăng theo nhóm chỉ tiêu.

Chỉ tiêu cho giáo dục bình quân của 1 học sinh có giá trị thấp nhất ở nhóm chỉ tiêu 1:

4.1. Household Rosters

(Tables 1.2.1. to 1.3.11)

The average overall household size is 4.97; this figure is 4.97 in the rural area and 4.94 in the urban area. The average household size in quintile 1 is 5.36 and decreases as quintile increases with a figure of 4.46 in quintile 5. This trend of decreasing household size by quintile is true for both the rural and urban area. The highest number of household members in the age range 0.9 is in quintile 1. This number decreases steadily over quintiles to be lowest in quintile 5. In contrast, percentage of household members aged 60 or above is lowest in quintile 1. The distribution of household size of 1.4 persons is concentrated in higher quintiles and that of household size of 5 or more is concentrated in lower quintiles.

4.2. Education

(Tables 2.1.1. to 2.12.3)

The literacy rate of the population 10 years of age or older is 86.6%. By gender, the literacy rate of males is 91.40% and of females is 82.31%. The urban literacy rate is 93.33% and the rural literacy rate is 84.76%.

The lowest literacy rate is in quintile 1, increasing over quintiles and highest in quintile 5.

The overall average number of years in school is 5.4 years. In the urban area, this number reaches 7.09 and in the rural area, it is only 4.96. The average number of years is 5.89 and 4.95, respectively in males and females.

The number of people who have upper secondary school, vocational school or higher increases over quintiles.

The average annual educational expenditure per pupil is lowest in quintile 1 (37.13

37,13 ngàn đồng, sau đó tăng theo nhóm chi tiêu và cao nhất là 314,62 ngàn đồng ở nhóm chi tiêu 5. Khoản chi này cũng tăng theo cấp học, nhưng từ cấp III trở lên thì khoản chi này ở nông thôn vẫn thấp hơn so với thành thị tới hơn 3 lần.

4.3. Sức khỏe

(Bảng 3.1.1 đến 3.10.2)

Đã có 53.92% số người bị ốm và có đi khám bệnh trong 4 tuần trước cuộc phỏng vấn trả lời là được bác sĩ khám bệnh, 32.97% được y sĩ khám. Xu hướng được bác sĩ khám tăng theo nhóm chi tiêu.

Hình thức của cơ sở khám bệnh cũng đa dạng hơn. Số người khám ở bệnh viện chiếm 25.66%, trạm xá: 15.29%, tại nhà thầy thuốc: 35.46% và tại nhà người bệnh: 17.36%.

Xu hướng khám bệnh ở cơ sở tư nhân tăng theo nhóm chi tiêu.

Chỉ tiêu cho sức khỏe bình quân 1 người 1 năm là 82,56 ngàn đồng, chiếm 6,13% trong mức chi tiêu dùng. Mức chi này thấp nhất là ở nhóm chi tiêu 1: 29,3 ngàn đồng, tăng dần theo nhóm chi tiêu và đạt cao nhất ở nhóm chi tiêu 5: 164,8 ngàn đồng. Như vậy mức chi cho sức khỏe của nhóm chi tiêu 5 lớn gấp 5,62 lần mức chi của nhóm chi tiêu 1.

Phạm vi tiêm chủng các loại vacxin từ 50,70 - 53,96% tổng số trẻ em từ 10 tuổi trở xuống. Tỷ lệ tiêm chủng thấp nhất là ở vùng núi phía Bắc, Tây Nguyên. Tỷ lệ này cũng tương đối thấp ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Số con bình quân 1 bà mẹ có xu hướng giảm khi nhóm chi tiêu tăng.

thousand dong) and increasing over quintiles to reach 314.62 thousand dong in quintile 5. This expenditure also increases by grade level, but from upper secondary to higher levels, this expenditure is 3 times higher in urban area compared with rural area.

4.3. Health

(Tables 3.1.1. to 3.10.2)

53.92% of people who said they were sick and went for consultation in the 4 weeks prior to the interview were examined by doctors and 32.97% by physicians assistants. The percent who consulted a doctor increases over quintiles.

The type of health centers visited are quite diverse: hospital at 25.66% of the total, health clinics at 15.29%, the practitioner's home at 35.46% and the patient's home at 17.36%.

The number of consultations at private health centers increases over quintiles.

Average annual per capita health expenditure is 82.56 thousand dong and takes up 6.13% of consumption expenditures. This expenditure is lowest in quintile 1 at 29.3 thousand dong, increases over quintiles and is highest in quintile 5 at 164.8 thousand dong. The health expenditure in quintile 5 is 5.62 times higher than in quintile 1.

Vaccination coverage ranges from 50.70 to 53.96% of the total number of children 10 years of age or younger. Vaccination coverage is lowest in the Northern mountainous and in the Central Highland region. This number is also rather low in the Mekong Delta.

The average number of children per mother (by age group of mother) declines over quintiles.

Có 62,76% số cặp vợ chồng được hỏi đang áp dụng các biện pháp tránh thai.

Trọng lượng của trẻ em khi sinh ra có xu hướng tăng theo nhóm chi tiêu.

Chiều cao trung bình của dân số tuổi từ 25 - 60 tuổi là 155 - 156 cm và có xu hướng tăng theo nhóm chi tiêu. Chiều cao ở nhóm chi tiêu 5 hơn nhóm chi tiêu 1 từ 2 - 3 cm.

Trọng lượng trung bình của dân số từ 25 - 60 tuổi là 48 kg và có xu hướng tăng theo nhóm chi tiêu. Nhóm chi tiêu 5 cao hơn ở nhóm chi tiêu 1 từ 3-4 kg.

4.4. Việc làm

(Bảng 4.1.1 đến 4.3.12)

Dân số hoạt động kinh tế chiếm 81,71 % tổng số người từ 13 tuổi trở lên trong mẫu khảo sát. Dân số hoạt động kinh tế bình quân mỗi hộ là 2,78 người.

Phân bố dân số hoạt động kinh tế có xu hướng giảm khi nhóm chi tiêu tăng. Dân số nhóm tuổi 13-14 tham gia lao động có xu hướng giảm khi nhóm chi tiêu tăng. Ngược lại, khi nhóm chi tiêu tăng thì dân số độ tuổi 60 trở lên có tham gia lao động tăng theo. Điều này chứng tỏ ở những nhóm chi tiêu cao không hề có lợi thế về số lượng lao động và trẻ em ít phải tham gia lao động hơn so với những nhóm chi tiêu thấp.

Tỷ lệ không có việc làm chỉ tính được cho 7 ngày qua và chiếm 7,37% so với tổng dân số hoạt động kinh tế. Tỷ lệ này sẽ cao hơn nếu tính cả những người không có việc làm do nghỉ thời vụ.

Số người có việc làm trong 12 tháng qua có xu hướng tăng theo nhóm chi tiêu. Trong 12 tháng qua, số người chỉ làm một việc chiếm

62.76% of couples interviewed answered that they are practicing family planning.

The weight of newborns has an increasing tendency over quintiles.

The average height of the population from 25 to 60 is 155 - 156 cm. This figure has an increasing tendency over quintiles. The average height in quintile 5 is 2-3 cm taller than that of quintile 1.

The average weight of population from 25 - 60 years of age is 48 kg. The average weight has a tendency to increase over quintiles. The average weight in quintile 5 is 3-4 kg heavier than that of quintile 1.

4.4. Employment

(Tables 4.1.1 to 4.3.12)

The total number of people in labor participation age is 81.71% of the total population aged over 13 years. The per household average number of people in labor participation age is 2.78 persons.

The size of this household labor force seems to decrease over quintiles. The group 13-14 years of age participating in the labor force has a tendency to decrease over quintiles. In contrast, in higher quintiles, the number of people over 60 years of age participating in the labor force also increases. This indicates that higher quintiles do not benefit from having more labor in their household and that children are less likely to be working compared with lower quintiles.

The rate of unemployment can only be calculated for the past 7 days and is 7.37% of total population in labor participation age. This ratio will be much higher if the people with seasonal employment are taken into account.

The number of people having a job over the past 12 months has a tendency to increase over quintiles. In the last 12 months prior to

67,43% tổng số người có việc làm, còn lại là những người phải làm thêm việc phụ ngoài việc chính. Số người phải làm 2 việc chiếm 29,64% tổng số người có việc làm. Số người phải làm từ 3 việc trở lên chiếm 2,92% tổng số người có việc làm.

4.5. Nông Lâm nghiệp

(Bảng 5.1.1 đến 5.6.3)

Diện tích đất nông lâm nghiệp trong đó đất trồng cây hàng năm đều có xu hướng tăng theo nhóm chi tiêu. Sản lượng các loại cây trồng có xu hướng tăng theo nhóm chi tiêu.

Các hộ ở nhóm chi tiêu cao có giá trị thiết bị cao hơn các nhóm chi tiêu thấp.

Chính sách khoán 10 được áp dụng chủ yếu ở các vùng phía Bắc và miền Trung. Mức thuế cây hàng năm cũng không đồng đều giữa các vùng.

4.6. Chi tiêu dùng

(Bảng 6.1.1 đến 6.9.5)

Mức chi tiêu năm bình quân đầu người tính chung là 1227,3 ngàn đồng ở khu vực thành thị là 1977,8 ngàn đồng, khu vực nông thôn: 1040,7 ngàn đồng. Mức chi tiêu năm bình quân đầu người của các hộ thuộc nhóm chi tiêu 5 lớn gấp 4.91 lần so với các hộ thuộc nhóm chi tiêu 1.

Tỷ trọng chi cho ăn uống chiếm 60,88% trong chi tiêu. Nếu so với chi tiêu cộng thêm chi cho nhà ở thì tỷ trọng này giảm xuống còn 56,16%.

Mức chi chung cho ăn uống năm tính bình quân đầu người là 747,3 ngàn đồng, ở nông thôn là 657,2 ngàn đồng và ở thành thị là 1110,3 ngàn đồng. Như vậy, ở khu vực thành thị tỷ trọng chi cho ăn uống trong chi tiêu thấp hơn khu vực nông thôn nhưng mức chi tuyệt đối cho ăn uống lại cao

the interview, the number of people working in only one type of job is 67.43% of those with jobs; the rest are people with secondary jobs in addition to their primary jobs. The number of people with two types of jobs is 29.64% and 2.92% of people have 3 types of jobs.

4.5. Agriculture and Forestry

(Tables 5.1.1 to 5.6.3)

The area of agricultural and forestry land which also includes annual crop land has a tendency to increase over quintiles. The output level also has the same tendency.

Those households at higher quintiles possess more equipment in terms of value compared with the lower quintiles.

The Land Allocation Policy No. 10 is carried out mainly in the North and Central Regions. The levels of taxes for annual crop are also not even among regions.

4.6. Expenditures

(Tables 6.1.1 to 6.9.5)

The per capita average annual expenditure is 1227.3 thousand dong; in the urban area this number is 1977.8 thousand dong, approximately twice as much as in the rural area is 1040.7 thousand dong. The per capita average annual expenditure of quintile 5 is 4.91 times higher than that of quintile 1.

The overall food consumption expenditure accounts for 60.88% of total expenditures. If compared with expenditure figures which include estimates of housing expenditure, this ratio decreases to 56.16%.

The annual per capita food expenditure is 747.3 thousand dong; in the rural area, it is 657.2 thousand dong and in the urban area, it is 1110.3 thousand dong. Therefore, although the food consumption ratio in total expenditure in the urban area is lower than in the rural area, the food expenditure is

hơn khu vực nông thôn gần 2 lần.

4.7. Thu nhập (Bảng 7.1.1 đến 7.6.4)

Cũng như một số nước đã tiến hành cuộc khảo sát mức sống tương tự, mức thu nhập tính được ở đây bị thấp hơn mức chi tiêu cho nên chỉ dùng để phân tích phân bố và cơ cấu thu nhập.

Thu nhập bình quân đầu người năm tính chung là 1105 ngàn đồng, khu vực thành thị là 1815 ngàn đồng, cao gấp gần 2 lần khu vực nông thôn.

Thu nhập bình quân đầu người năm của các hộ ở nhóm chi tiêu 5 là 2190 ngàn đồng, lớn hơn 4,43 lần các hộ ở nhóm chi tiêu 1. Sự khác biệt này ở nông thôn là 3,85 lần và ở thành thị là 3,41 lần.

Trong cơ cấu thu nhập của từng nhóm chi tiêu, nguồn thu từ nông lâm nghiệp chiếm tỷ trọng cao nhất: 59,28% ở nhóm chi tiêu 1, sau đó giảm dần theo chiều tăng của nhóm chi tiêu và có giá trị thấp nhất ở nhóm chi tiêu 5: 17,51%. Nguồn thu từ hoạt động kinh tế tự làm phi nông nghiệp có xu hướng ngược lại, từ tỷ trọng thấp nhất ở nhóm chi tiêu 1: 15,31% tăng lên đến 52,13% ở nhóm chi tiêu 5.

Ở nông thôn tuy nguồn thu chủ yếu vẫn là từ nông nghiệp nhưng nguồn thu từ ngoài nông nghiệp đã chiếm tỷ trọng đáng kể: thu từ hoạt động kinh tế tự làm phi nông nghiệp chiếm 28,14% và từ làm thuê chiếm 16,59%.

Ở khu vực thành thị nguồn thu chủ yếu của các hộ là hoạt động kinh tế tự làm phi nông nghiệp, chiếm 54,75%, sau đó là tiền công, tiền lương, chiếm 32,44% tổng thu nhập của hộ gia đình.

almost twice as high in the urban area compared with the rural area in absolute values.

4.7. Income (Tables 7.1.1 to 7.6.4)

Like a number of other countries which have conducted similar living standards surveys, the income reported through the survey is lower than the expenditures reported. Thus, we only look at income distribution and composition of income sources.

The average annual income per capita is 1105 thousand dong; in the urban area, this number is 1815 thousand dong, almost twice as high as in the rural area.

The average income per capita in quintile 5 is 2190 thousand dong which is 4.43 times greater than in quintile 1. Average income differential between quintiles 1 and 5 is 3.85 times in the rural area and 3.41 in the urban area.

Within each quintile, income derived from agricultural and forestry activities is highest at 59.28% in quintile 1 and decreasing over quintiles to reach the lowest percentage of 17.51% in quintile 5. Income derived from non-farm self-employment activities has an inverse tendency over quintiles, with 15.31% in quintile 1 to 52.13% in quintile 5.

In the rural area, although the main source of income is still from agricultural activities, income derived from other sources is also of significance: income derived from non-farm self-employment makes up 28.14% and from wage-earning activities 16.59%.

In the urban area, the main source of income is from non-farm self-employment activities which makes up 54.75%, followed by wages and salaries at 32.44% of total household income.

4.8. Tiết kiệm và tín dụng (Bảng 8.1.1 đến 8.2.10)

Tiết kiệm

Tiết kiệm bình quân một hộ là 1782 ngàn đồng, ở nông thôn là 856 ngàn đồng, thành thị: 5484 ngàn đồng.

Tiết kiệm bình quân một hộ tăng dần theo nhóm chi tiêu, từ 192,8 ngàn đồng ở nhóm chi tiêu 1, và đạt giá trị cao nhất là 6163,9 ngàn đồng ở nhóm chi tiêu 5. Nếu so giữa nhóm chi tiêu 1 và 5 thì mức chênh lệch tiết kiệm là 31,97 lần.

Hình thức tiết kiệm phổ biến nhất là vàng, chiếm 44,01% các hình thức tiết kiệm. Sau đó là tiết kiệm bằng hình thức mua nhà, chiếm 20,10%, tiền mặt chiếm 10,05% và gửi tiết kiệm nhà nước, chiếm 7,36%.

Tín dụng

Nguồn vay chủ yếu của các hộ gia đình là cá nhân cho vay không lấy lãi, chiếm 42,33% tổng các nguồn vay. Tuy vậy với nguồn vay này có sự khác biệt đáng kể giữa nông thôn và thành thị. Ở nông thôn chiếm tỷ trọng 39,94% trong khi ở thành thị là 47,41%. Nguồn vay thứ hai là tư nhân có lấy lãi, chiếm 28,48%. Ở nông thôn tỷ trọng này là 33,11% và ở thành thị là 18,67%. Nguồn vay thứ ba mới là ngân hàng nhà nước, chiếm 22,72%, nông thôn là 22,53% và thành thị là 23,11%.

Vay để phát triển sản xuất, kinh doanh chiếm 67,13% trong tổng số các lý do vay. Con số này ở nông thôn là 65,81%.

4.8. Saving and Credit (Table 8.1.1 to 8.2.10)

Savings

The overall per household average savings is 1782 thousand dong; in the rural area, this number is 856 thousand dong, in the urban area which is 5484 thousand dong.

The overall per household average savings increases over quintiles, from 192.8 thousand dong in quintile 1 to 6163.9 thousand dong in quintile 5. A difference of between the two quintiles 1 and 5 is 31.97 times.

The most common form of savings is gold at 44.01% of all forms of savings. This is followed by house purchases at 20.10%, with cash at 10.05% and savings accounts in state-owned banks at 7.36%.

Credit

The main lender for all households are individuals (42.33% of all money lent) who lend without interest. However, within this category of lender, there is a significant difference between urban and rural areas. In the rural areas, this lender category makes up 39.94% while it is 47.41% in the urban area. The second most common lenders are private parties (28.48%) who lend with interest. In the rural areas, this lender category makes up 33.11% and it is 18.67% in the urban areas. The third most common lenders are state-owned banks (22.72%). State-owned banks make up 22.53% of total money lent in the rural area and 23.11% in the urban areas.

The most common reason for borrowing is to borrow to increase production or to expand businesses (67.13%). This share reaches 65.81% in the rural area.

4.9. Nhà ở và đồ dùng lâu bền

(Bảng 9.1.1 đến 9.12.4)

Diện tích sử dụng bình quân đầu người tính chung là $12,25\text{m}^2$, ở nông thôn là $12,46\text{m}^2$ và ở thành thị là $11,4\text{m}^2$. Chỉ tiêu này thấp nhất là $9,72\text{m}^2$ ở nhóm chi tiêu 1, tăng dần theo nhóm chi tiêu và cao nhất là ở nhóm chi tiêu 5. Tuy vậy vẫn còn 6,88% số hộ còn phải ở chung với hộ khác.

Tỷ lệ nhà tạm là 36,52% tổng số nhà ở. Ở nông thôn là 40,81%, nhiều gấp hơn hai lần so với thành thị: 19,37%. Số hộ ở nhóm chi tiêu 1 có tỷ lệ nhà tạm cao nhất: 51,41%, sau đó giảm dần cho đến nhóm chi tiêu 5: 23,48%. Tỷ lệ nhà tạm ở Tây nguyên và Đồng bằng sông Cửu long tương đối cao: 57,81% và 67,14%.

Nguồn nước ăn chủ yếu vẫn là nước giếng: 57,13% tổng số hộ, nước máy: 10,71%, nước mưa: 11,13%. Tỷ lệ dùng nước sông, suối, ao, hồ, đầm làm nước ăn vẫn còn cao: 19,29%.

4.10 Di cư

(Bảng 10.1 đến 10.11)

Trên đây chỉ là những nét phác thảo về tập số liệu. Chúng tôi mong nhận được những ý kiến đóng góp và sự cộng tác nghiên cứu thêm để có được những bức tranh đầy đủ hơn về mức sống dân cư ở Việt Nam.

4.9. Housing and Durable Goods

(Tables 9.1.1 to 9.12.4)

The overall per capita average area in use is 12.25 m^2 ; in the rural area, this number is 12.46 m^2 and in the urban area, it is 11.4 m^2 . This area is lowest in quintile 1 (9.72 m^2), increases over quintiles and is highest in quintile 5. However, there are still 6.88% of households still sharing their houses with other households.

The percentage of temporary houses is 36.52% of total housing. In the rural area, this is 40.81%, twice as much as in the urban area at 19.37%. The number of households living in temporary houses is highest in quintile 1 (51.41%), decreases over quintiles and is lowest in quintile 5 (23.48%). The percentages of temporary houses in the Central Highlands and in the Mekong Delta are rather high, at 57.81% and 67.14%, respectively.

The most common safe water source for households is still the wells at 57.13% of the total number of households, pumped water is 10.71% and rain water is 11.13%. The percentage of households using river, lake, ponds, etc. as their safe water source is still high at 19.29%.

4.10. Migration

(Tables 10.1 to 10.11)

The above are only sketches of the figures laid out in the Statistical Abstract. We invite your comments and further research collaboration to give a fuller picture of the overall living standards in Viet Nam.

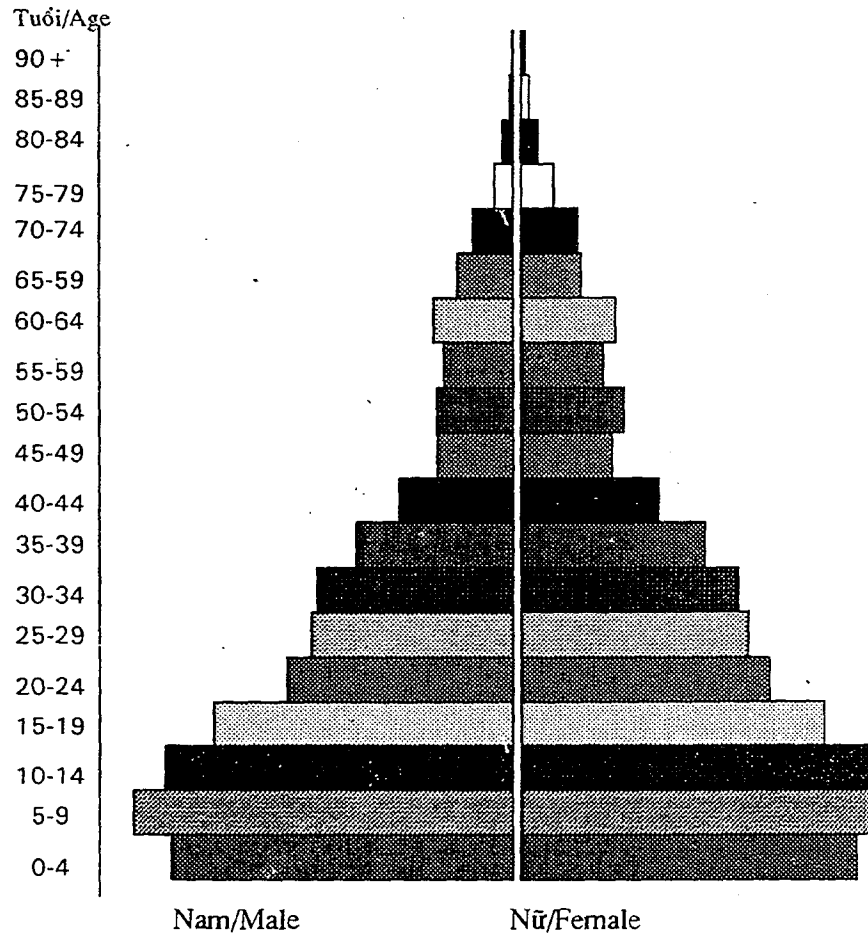
MỤC 1
NHÂN KHẨU

SECTION 1
HOUSEHOLD ROSTERS

MỤC 1 - NHÂN KHẨU

SECTION 1 - HOUSEHOLD ROSTERS

1.1. THÁP TUỔI VÀ GIỚI TÍNH / AGE AND GENDER PYRAMID



Nhóm tuổi Age Group	Nam Male (%)	Nữ Female (%)	Tổng cộng Total (%)
0-4	6.12	5.99	12.11
5-9	6.78	6.26	13.05
10-14	6.23	6.31	12.55
15-19	5.35	5.41	10.76
20-24	4.05	4.42	8.47
25-29	3.62	4.05	7.68
30-34	3.52	3.88	7.40
35-39	2.83	3.28	6.11
40-44	2.04	2.45	4.49
45-49	1.35	1.62	2.98
50-54	1.36	1.84	3.20
55-59	1.23	1.47	2.70
60-64	1.41	1.69	3.10
65-69	0.99	1.07	2.07
70-74	0.71	1.00	1.71
75-79	0.33	0.58	0.91
80-84	0.18	0.29	0.47
85-89	0.05	0.13	0.18
90+	0.01	0.06	0.07
Tổng cộng/Total	48.18	51.82	100.00

Bảng/Table 1.2.3

Phân bố dân số theo nhóm tuổi và vùng

Population Distribution by Age Group and Region

Đơn vị / Unit: %

[illegible]

Bảng/Table 1.2.2

Phân bố dân số theo nhóm tuổi, khu vực và giới tính
Population Distribution by Age Group, Rural/Urban and Gender

Đơn vị / Unit: %

Nhóm tuổi/Age Group	Khu vực - Rural/Urban		Giới tính / Gender		Chung/Total
	Nông thôn Rural	Thành thị Urban	Nam Male	Nữ Female	
0 - 4	84.82	15.18	50.55	49.45	100.00
	12.82	9.23	12.70	11.55	12.11
5 - 9	84.53	15.47	51.99	48.01	100.00
	13.77	10.14	14.08	12.09	13.05
10-14	83.18	16.82	49.68	50.32	100.00
	13.03	10.60	12.94	12.18	12.55
15-19	79.73	20.27	49.73	50.27	100.00
	10.72	10.96	11.11	10.44	10.76
20-24	77.50	22.50	47.82	52.18	100.00
	8.19	9.57	8.40	8.52	8.47
25-29	78.25	21.75	47.21	52.79	100.00
	7.50	8.39	7.52	7.82	7.68
30-34	76.29	23.71	47.53	52.47	100.00
	7.04	8.81	7.30	7.49	7.40
35-39	76.05	23.95	46.26	53.74	100.00
	5.80	7.36	5.87	6.34	6.11
40-44	76.00	24.00	45.38	54.62	100.00
	4.26	5.42	4.23	4.74	4.49
45-49	77.46	22.54	45.49	54.51	100.00
	2.88	3.37	2.81	3.13	2.98
50-54	78.37	21.63	42.60	57.40	100.00
	3.13	3.48	2.83	3.55	3.20
55-59	76.86	23.14	45.65	54.35	100.00
	2.59	3.14	2.56	2.83	2.70
60-64	76.18	23.82	45.47	54.53	100.00
	2.95	3.71	2.93	3.26	3.10
65 +	78.54	21.46	42.06	57.94	100.00
	5.31	5.84	4.73	6.06	5.42
Chung /Total	80.10	19.90	48.18	51.82	100.00
	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00

Bảng/Table 1.2.5

Phân bố dân số từ 12 tuổi trở lên theo nhóm tuổi và tình trạng hôn nhân
Population Distribution (Aged 12 and Older) by Age Group and Marital Status

Đơn vị / Unit: %

Nhóm tuổi Age Group	Tình trạng hôn nhân/Marital Status					Chung Total
	Có hôn phối Married	Ly dị Divorced	Ly thân Separated	Góa Widowed	Chưa từng kết hôn Never Married	
12-14	0.12	0.00	0.00	0.00	99.88	100.00
	0.02	0.00	0.00	0.00	28.17	10.25
15-19	4.95	0.16	0.00	0.00	94.89	100.00
	1.38	2.72	0.00	0.00	40.47	15.51
20-24	40.73	0.45	0.35	0.40	58.08	100.00
	8.91	6.12	5.19	0.78	19.48	12.19
25-29	76.01	1.26	1.15	0.55	21.04	100.00
	15.09	15.65	15.56	0.97	6.40	11.06
30-34	87.98	1.59	1.02	0.96	8.45	100.00
	16.82	19.05	13.33	1.65	2.48	10.65
35-39	90.12	1.72	1.72	1.44	5.01	100.00
	14.24	17.01	18.52	2.04	1.21	8.80
40-44	88.24	1.68	1.21	4.11	4.76	100.00
	10.25	12.24	9.63	4.28	0.85	6.47
45-49	86.34	1.41	1.27	8.59	2.39	100.00
	6.65	6.80	6.67	5.93	0.28	4.29
50-54	82.04	2.10	2.49	11.53	1.83	100.00
	6.79	10.88	14.07	8.55	0.23	4.61
55-59	82.14	0.47	1.24	14.60	1.55	100.00
	5.74	2.04	5.93	9.14	0.17	3.89
60-64	76.45	0.95	0.54	21.24	0.81	100.00
	6.13	4.76	2.96	15.26	0.10	4.47
65 +	57.09	0.31	0.85	40.98	0.77	100.00
	7.99	2.72	8.15	51.41	0.17	7.80
Chung / Total	55.72	0.89	0.82	6.22	36.36	100.00
	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00

Bảng/Table 1.2.4

Phân bố dân số từ 12 tuổi trở lên theo nhóm chi tiêu, khu vực, giới tính, vùng và tình trạng hôn nhân
Population Distribution (Aged 12 and Older) by Expenditure Quintile, Rural/Urban, Gender, Region and Marital Status

Đơn vị / Unit: %

	Tình trạng hôn nhân/Marital Status					Tổng cộng Total
	Có hôn phối Married	Ly dị Divorced	Ly thân Separated	Góa Widowed	Chưa từng kết hôn Never Married	
Nhóm chi tiêu <i>Expenditure Quintile</i>						
1	59.05	0.85	1.27	6.42	32.42	100.00
2	58.79	0.65	0.78	5.93	33.84	100.00
3	56.54	0.63	0.66	5.48	36.69	100.00
4	53.40	0.67	0.67	6.10	39.15	100.00
5	52.17	1.55	0.77	7.06	38.45	100.00
Khu vực- Rural/Urban						
Nông thôn/Rural	56.59	0.68	0.84	6.29	35.60	100.00
Thành thị/Urban	52.60	1.64	0.72	5.97	39.08	100.00
Giới tính/Gender						
Nam/Male	57.99	0.33	0.33	2.00	39.34	100.00
Nữ/Female	53.71	1.38	1.24	9.95	33.72	100.00
Vùng/Region						
1	62.16	0.45	0.75	5.33	31.31	100.00
2	61.81	0.97	0.76	6.36	30.10	100.00
3	58.50	0.54	0.34	6.27	34.35	100.00
4	50.74	0.59	0.69	7.92	40.05	100.00
5	53.68	0.22	0.22	8.44	37.45	100.00
6	48.58	1.93	0.55	5.88	43.07	100.00
7	51.19	0.95	1.46	5.70	40.69	100.00
Chung/Total	55.72	0.89	0.82	6.22	36.36	100.00

Bảng/Table 1.2.7

Phân bố hộ gia đình theo quy mô hộ và khu vực

Household Distribution by Household Size and Rural/Urban

Don vi / Unit: %

Qui mô hộ (người) Household Size (Persons)	Khu vực - Rural/Urban		Chung / Total
	Nông thôn / Rural	Thành thị / Urban	
1	2.63	2.92	2.69
2	7.89	6.56	7.63
3	13.46	17.40	14.25
4	20.31	23.23	20.90
5	19.84	17.60	19.40
6	15.55	13.12	15.06
7	8.96	6.56	8.48
8	5.81	5.10	5.67
9	2.86	3.02	2.90
10 +	2.68	4.48	3.04
Tổng cộng / Total	100.00	100.00	100.00

Bảng/Table 1.2.8

Phân bố hộ gia đình theo quy mô hộ và vùng

Household Distribution by Household Size and Region

Đơn vị / Unit: ₺

[illegible]

Bảng/Table 1.2.6

Phân bố hộ gia đình theo quy mô hộ và nhóm chi tiêu
Household Distribution by Household Size and Expenditure Quintile

Đơn vị / Unit: %

Quy mô hộ (người) Household Size (Persons)	Nhóm chi tiêu/ Expenditure Quintile					Chung
	1	2	3	4	5	Total
1	14.73	16.28	14.73	17.83	36.43	100.00
	2.14	2.25	2.03	2.36	4.40	2.69
2	12.02	11.20	18.03	24.86	33.88	100.00
	4.95	4.39	7.06	9.34	11.60	7.63
3	14.04	16.96	17.25	21.64	30.12	100.00
	10.80	12.43	12.62	15.20	19.27	14.25
4	16.25	19.94	19.44	19.74	24.63	100.00
	18.34	21.44	20.86	20.33	23.11	20.90
5	18.58	22.02	22.56	19.87	16.97	100.00
	19.46	21.97	22.46	18.99	14.78	19.40
6	22.13	22.68	17.98	17.98	19.23	100.00
	18.00	17.58	13.90	13.35	13.00	15.06
7	23.83	20.15	19.41	22.36	14.25	100.00
	10.91	8.79	8.45	9.34	5.43	8.48
8	25.37	22.06	17.28	19.12	16.18	100.00
	7.76	6.43	5.03	5.34	4.12	5.67
9	28.78	14.39	23.02	20.14	13.67	100.00
	4.50	2.14	3.42	2.87	1.78	2.90
10 +	19.18	16.44	26.71	19.18	18.49	100.00
	3.15	2.57	4.17	2.87	2.53	3.04
Chung / Total	18.52	19.44	19.48	20.29	22.27	100.00
	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00

Bảng/Table 1.3.3

Chủ hộ phân theo nhóm tuổi, khu vực và giới tính

Head of Household Distribution by Age Group, Rural/Urban and Gender

Đơn vị / Unit: %

Nhóm tuổi/Age Group	Khu vực - Rural/Urban		Giới tính / Gender		Chung/Total
	Nông thôn Rural	Thành thị Urban	Nam Male	Nữ Female	
Dưới / Under 20	100.00	0.00	90.00	10.00	100.00
	0.26	0.00	0.26	0.08	0.21
20-24	89.94	10.06	80.50	19.50	100.00
	3.72	1.67	3.65	2.40	3.31
25-29	88.80	11.20	85.54	14.46	100.00
	11.35	5.73	11.97	5.50	10.23
30-34	80.72	19.28	81.68	18.32	100.00
	15.26	14.58	16.90	10.30	15.13
35-39	79.33	20.67	76.69	23.31	100.00
	14.09	14.69	14.90	12.32	14.21
40-44	78.79	21.21	73.31	26.69	100.00
	11.22	12.08	11.43	11.31	11.40
45-49	76.12	23.88	71.39	28.61	100.00
	7.55	9.48	7.75	8.44	7.94
50-54	77.55	22.45	62.27	37.73	100.00
	8.72	10.10	7.67	12.63	9.00
55-59	77.72	22.28	66.85	33.15	100.00
	7.45	8.54	7.01	9.45	7.67
60-64	77.00	23.00	67.55	32.45	100.00
	8.28	9.90	7.95	10.38	8.60
65 +	78.51	21.49	62.44	37.56	100.00
	12.08	13.23	10.52	17.20	12.31
Chung /Total	80.00	20.00	73.10	26.90	100.00
	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00

Bảng/ Table 1.2.9**Số người bình quân hộ theo khu vực và nhóm chi tiêu****Average Number of People per Household by Rural/Urban and Expenditure Quintile***Đơn vị: Người/hộ - Unit: Persons per HH*

Khu vực Rural/Urban	Nhóm chi tiêu/Expenditure Quintile					Chung
	1	2	3	4	5	Total
Nông thôn / Rural	5.34	5.10	5.07	4.77	4.30	4.97
Thành thị / Urban	5.79	5.24	5.36	5.32	4.62	4.94
Chung / Total	5.36	5.11	5.10	4.89	4.46	4.97

Bảng/ Table 1.2.10**Số người bình quân hộ theo vùng và nhóm chi tiêu****Average Number of People per Household by Region and Expenditure Quintile***Đơn vị: Người / hộ - Unit: Person per HH*

Vùng / Region	Nhóm chi tiêu/ Expenditure Quintile					Chung / Total
	1	2	3	4	5	
1	5.57	5.41	5.10	4.19	4.07	5.05
2	4.52	4.40	4.08	4.29	3.56	4.19
3	5.24	4.67	4.84	4.31	3.66	4.76
4	6.00	5.51	5.39	5.13	4.54	5.21
5	6.48	5.88	6.71	5.00	5.50	5.93
6	6.00	5.40	6.31	5.72	5.19	5.52
7	6.28	5.86	5.87	5.46	4.48	5.38
Chung / Total	5.36	5.11	5.10	4.89	4.46	4.97

1.3. CHỦ HỘ / HEADS OF HOUSEHOLD

Bảng/Table 1.3.1

Chủ hộ phân theo giới tính, khu vực và nhóm chi tiêu
Head of Household Distribution by Gender, Rural/Urban and Expenditure Quintile

Đơn vị / Unit: %

Giới tính, khu vực Gender, Rural/Urban	Nhóm chi tiêu / Expenditure Quintile					Chung Total
	1	2	3	4	5	
Nam/Male	77.17	76.53	77.65	74.02	61.93	73.10
Trong đó/of which:						
Nông thôn / Rural	75.59	72.35	71.02	61.40	33.86	61.90
Thành thị / Urban	1.57	4.18	6.63	12.63	28.06	11.21
Nữ/Female	22.83	23.47	22.35	25.98	38.07	26.90
Trong đó/of which:						
Nông thôn / Rural	20.58	20.90	17.22	16.53	15.81	18.10
Thành thị / Urban	2.25	2.57	5.13	9.45	22.26	8.79
Tổng cộng/Total	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00

Bảng/Table 1.3.4

Chủ hộ phân theo nhóm chi tiêu, khu vực, giới tính, vùng và tình trạng hôn nhân
Head of Household Distribution by Expenditure Quintile, Rural/Urban, Gender, Region and Marital Status

Đơn vị / Unit: %

	Tình trạng hôn nhân/Marital Status					Tổng cộng Total
	Có hôn phối Married	Ly dị Divorced	Ly thân Separated	Góa Widowed	Chưa từng kết hôn Never Married	
Nhóm chi tiêu Expenditure Quintile						
1	83.24	1.35	2.47	11.14	1.80	100.00
2	83.49	0.96	2.04	12.00	1.50	100.00
3	84.28	1.07	1.07	11.55	2.03	100.00
4	82.03	1.44	1.33	13.35	1.85	100.00
5	74.18	3.27	2.06	17.21	3.27	100.00
Khu vực- Rural/Urban						
Nông thôn/Rural	82.03	1.25	1.80	12.99	1.93	100.00
Thành thị/Urban	78.02	3.33	1.77	13.96	2.92	100.00
Giới tính/Gender						
Nam/Male	95.58	0.31	0.37	2.99	0.74	100.00
Nữ/Female	42.22	5.34	5.65	40.90	5.89	100.00
Nông thôn/Rural						
Nam/Male	95.83	0.12	0.37	2.93	0.74	100.00
Nữ/Female	34.87	5.06	6.67	47.41	5.98	100.00
Thành thị/Urban						
Nam/Male	94.24	1.30	0.37	3.35	0.74	100.00
Nữ/Female	57.35	5.92	3.55	27.49	5.69	100.00
Vùng/Region						
1	88.75	0.63	1.88	7.38	1.38	100.00
2	83.42	1.91	1.48	11.20	2.00	100.00
3	83.91	0.78	0.94	11.88	2.50	100.00
4	75.92	1.47	1.84	19.49	1.29	100.00
5	77.34	0.78	0.00	20.31	1.56	100.00
6	75.55	4.04	1.47	16.36	2.57	100.00
7	77.42	1.71	3.02	14.92	2.92	100.00
Chung /Total	81.23	1.67	1.79	13.19	2.13	100.00

Bảng/Table 1.3.5

Chủ hộ phân theo bằng cấp cao nhất đã đạt được và nhóm chi tiêu

Head of Household Distribution by Highest Diploma Obtained and Expenditure Quintile

Đơn vị / Unit: %

Bằng cấp cao nhất Highest Diploma Obtained	Nhóm chi tiêu / Expenditure Quintile					Chung Total
	1	2	3	4	5	
Không / None	20.82	19.72	19.15	20.70	19.61	100.00
	40.61	36.66	35.51	36.86	31.81	36.13
Cấp I / Primary Level	18.17	19.62	18.94	19.80	23.46	100.00
	23.96	24.65	23.74	23.82	25.72	24.42
Cấp II / Lower Secondary	21.48	22.01	21.84	18.27	16.40	100.00
	27.11	26.47	26.20	21.05	17.21	23.38
Cấp III / Upper Secondary	12.50	16.96	17.86	22.77	29.91	100.00
	3.15	4.07	4.28	5.24	6.27	4.67
CNKT sơ cấp / Technical Worker	11.76	25.34	17.65	21.72	23.53	100.00
	2.92	6.00	4.17	4.93	4.86	4.60
TH chuyên nghiệp Middle Vocational School	7.17	7.62	21.97	25.11	38.12	100.00
	1.80	1.82	5.24	5.75	7.95	4.65
Cao đẳng Đại học University and High School	4.04	3.03	8.08	22.22	62.63	100.00
	0.45	0.32	0.86	2.26	5.80	2.06
Phó tiến sĩ và tiến sĩ Ph.D. Level	0.00	0.00	0.00	20.00	80.00	100.00
	0.00	0.00	0.00	0.10	0.37	0.10
Chung / Total	18.52	19.44	19.48	20.29	22.27	100.00
	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00

Bảng/Table 1.3.6

Chủ hộ phân theo bằng cấp cao nhất đã đạt được, khu vực và giới tính

Head of Household Distribution by Highest Diploma Obtained, Rural/Urban and Gender

Đơn vị / Unit: %

Bằng cấp cao nhất Highest Diploma Obtained	Khu vực - Rural/Urban		Giới tính / Gender		Chung/Total
	Nông thôn Rural	Thành thị Urban	Nam Male	Nữ Female	
Không / None	38.54	26.46	29.70	53.60	36.13
Cấp I / Primary Level	24.61	23.65	27.10	17.12	24.42
Cấp II / Lower Secondary	24.17	20.21	25.88	16.58	23.38
Cấp III / Upper Secondary	4.22	6.46	5.27	3.02	4.67
CNKT sơ cấp / Technical Worker	3.98	7.08	5.22	2.94	4.60
TH chuyên nghiệp Middle Vocational School	3.57	8.96	4.27	5.65	4.65
Cao đẳng Đại học University and High School	0.89	6.77	2.42	1.08	2.06
Phó tiến sĩ và tiến sĩ / Ph.D. Level	0.03	0.42	0.14	0.00	0.10
Tổng cộng / Total	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00

Bảng/Table 1.3.7

Chủ hộ phân theo nhóm tuổi và bằng cấp cao nhất đã đạt được

Head of Household Distribution by Age group and Highest Diploma Obtained

Đơn vị / Unit: %

[illegible]

Bảng/Table 1.3.8

Chủ hộ phân theo chuyên ngành được đào tạo và nhóm chi tiêu
Head of Household Distribution by Type of Training Received and Expenditure
Quintile

Đơn vị / Unit: %

Chuyên ngành Type of Training	Nhóm chi tiêu / Expenditure Quintile					Chung Total
	1	2	3	4	5	
Không qua đào tạo/No Training	19.83 94.83	20.16 91.85	19.73 89.73	19.92 86.96	20.37 81.01	100.00 88.58
Khoa học tự nhiên/ Natural Sciences	5.88 0.22	2.94 0.11	20.59 0.75	23.53 0.82	47.06 1.50	100.00 0.71
Khoa học xã hội/ Social Sciences	3.45 0.22	5.17 0.32	22.41 1.39	25.86 1.54	43.10 2.34	100.00 1.21
KH kinh tế/ Economics	2.56 0.22	11.54 0.96	21.79 1.82	17.95 1.44	46.15 3.37	100.00 1.63
KHKT và công nghệ/ Technology and Industry	11.82 2.92	19.55 4.61	13.64 3.21	22.73 5.13	32.27 6.64	100.00 4.58
Nông lâm ngư học/ Agriculture, Forestry, Fisheries	9.09 0.45	6.82 0.32	27.27 1.28	34.09 1.54	22.73 0.94	100.00 0.92
Y- dược học/ Medicine, Pharmacy	4.44 0.22	24.44 1.18	15.56 0.75	22.22 1.03	33.33 1.40	100.00 0.94
Văn hóa - thể dục thể thao/ Culture, Art, Sport	10.00 0.11	10.00 0.11	0.00 0.00	30.00 0.31	50.00 0.47	100.00 0.21
Ngữ văn, ngoại ngữ, quan hệ quốc tế, sử, sự phạm đặc biệt Literature, Foreign Language, International Relation, History, Education	11.11 0.45	5.56 0.21	19.44 0.75	16.67 0.62	47.22 1.59	100.00 0.75
Khác/ Others	13.04 0.34	13.04 0.32	13.04 0.32	26.09 0.62	34.78 0.75	100.00 0.48
Chung / Total	18.52 100.00	19.44 100.00	19.48 100.00	20.29 100.00	22.27 100.00	100.00 100.00

Bảng/Table 1.3.9**Chủ hộ phân theo chuyên ngành được đào tạo và khu vực****Head of Household Distribution by Type of Training Received and Rural/Urban***Đơn vị / Unit: %*

Chuyên ngành Type of Training	Khu vực - Rural/Urban		Chung/Total
	Nông thôn Rural	Thành thị Urban	
Không qua đào tạo / No Training	91.54	76.77	88.58
Khoa học tự nhiên / Natural Sciences	0.47	1.67	0.71
Khoa học xã hội / Social Sciences	0.76	3.02	1.21
KH kinh tế / Economics	1.02	4.06	1.63
KHKT và công nghệ / Technology and Industry	3.46	9.06	4.58
Nông lâm ngư học / Agriculture, Forestry, Fisheries	0.86	1.15	0.92
Y- dược học / Medicine, Pharmacy	0.76	1.67	0.94
Văn hóa - thể dục thể thao / Culture, Art, Sport	0.13	0.52	0.21
Ngữ văn, ngoại ngữ, quan hệ quốc tế, sử, sư phạm đặc biệt Literature, Foreign Language, International Relation, History, Education	0.57	1.46	0.75
Khác / Others	0.44	0.63	0.48
Chung / Total	100.00	100.00	100.00

Bảng/Table 1.3.10

Chủ hộ phân theo chuyên ngành được đào tạo và giới tính
Head of Household Distribution by Type of Training Received and Gender

Đơn vị / Unit: %

Chuyên ngành Type of Training	Giới tính / Gender		Chung/Total
	Nam Male	Nữ Female	
Không qua đào tạo / No Training	72.58	27.42	100.00
	87.95	90.32	88.58
Khoa học tự nhiên / Natural Sciences	70.59	29.41	100.00
	0.68	0.77	0.71
Khoa học xã hội / Social Sciences	58.62	41.38	100.00
	0.97	1.86	1.21
KH kinh tế / Economics	70.51	29.49	100.00
	1.57	1.78	1.63
KHKT và công nghệ / Technology and Industry	85.91	14.09	100.00
	5.39	2.40	4.58
Nông lâm ngư học / Agriculture, Forestry, Fisheries	81.82	18.18	100.00
	1.03	0.62	0.92
Y- dược học / Medicine, Pharmacy	73.33	26.67	100.00
	0.94	0.93	0.94
Văn hóa - thể dục thể thao / Culture, Art, Sport	100.00	0.00	100.00
	0.28	0.00	0.21
Ngữ văn, ngoại ngữ, quan hệ quốc tế, sử, sự phạm đặc biệt Literature, Foreign Language, International Relation, History, Education	63.89	36.11	100.00
	0.66	1.01	0.75
Khác / Others	82.61	17.39	100.00
	0.54	0.31	0.48
Chung / Total	73.10	26.90	100.00
	100.00	100.00	100.00

Bảng/Table 1.3.11

Chủ hộ phân theo nhóm tuổi và chuyên ngành được đào tạo
Head of Household Distribution by Age Group and by Type of Training Received

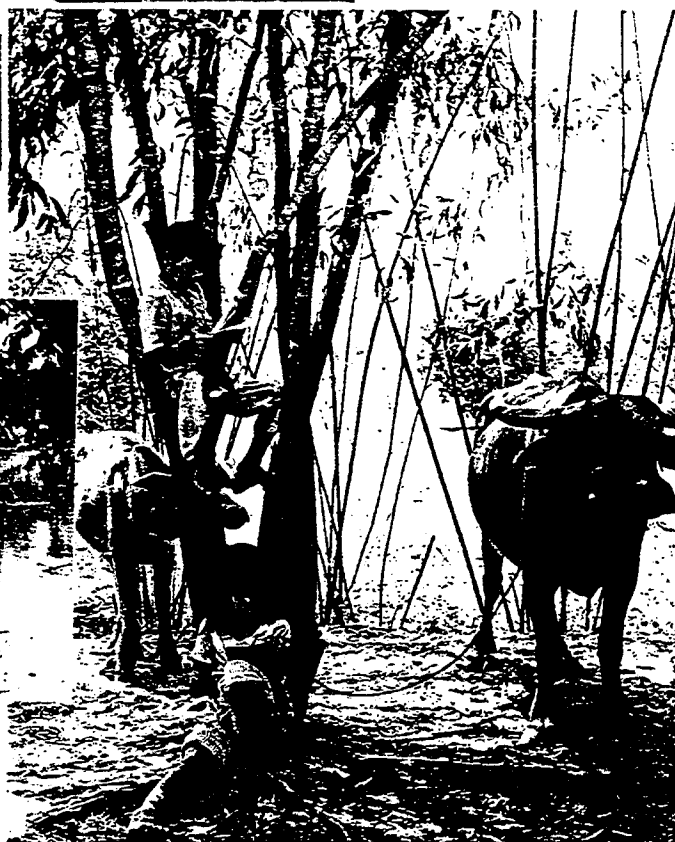
Đơn vị / Unit: %

Nhóm tuổi Age Group	Chuyên ngành / Type of Training										Chung Total
	Không qua đào tạo No Training	Khoa học tự nhiên Natural Sciences	Khoa học xã hội Social Sciences	Khoa học kinh tế Economics	KHKT và công nghệ Technology and Industry	Nông lâm ngư học Agriculture, Forestry, Fisheries	Y-Dược học Medicine, Pharmacy	Văn hóa- TDĐT Culture, Art, Sport	Ngữ văn, ngoại ngữ, QHQT, sử, tư pháp d. biệt Literature, Foreign L., Inter-Relation, History, Education	Khác Others	
Dưới/Under 20	100.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	100.00
20-24	0.24	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.21
	97.48	0.63	0.00	0.63	0.63	0.00	0.00	0.00	0.63	0.00	100.00
	3.65	2.94	0.00	1.28	0.45	0.00	0.00	0.00	2.78	0.00	3.31
25-29	92.46	0.00	0.61	0.81	3.26	0.81	0.81	0.00	0.61	0.61	100.00
	10.68	0.00	5.17	5.13	7.27	9.09	8.89	0.00	8.33	13.04	10.23
30-34	88.57	0.41	0.83	1.38	4.68	0.83	1.52	0.14	0.96	0.69	100.00
	15.12	8.82	10.34	12.82	15.45	13.64	24.44	10.00	19.44	21.74	15.13
35-39	85.63	0.88	1.47	1.17	7.48	1.03	0.29	0.29	1.17	0.59	100.00
	13.73	17.65	17.24	10.26	23.18	15.91	4.44	20.00	22.22	17.39	14.21
40-44	83.00	1.10	2.19	2.93	6.76	0.73	0.73	0.55	1.65	0.37	100.00
	10.68	17.65	20.69	20.51	16.82	9.09	8.89	30.00	25.00	8.70	11.40
45-49	83.20	1.31	0.79	2.62	6.30	2.10	1.31	0.52	0.79	1.05	100.00
	7.46	14.71	5.17	12.82	10.91	18.18	11.11	20.00	8.33	17.39	7.94
50-54	83.56	1.85	1.62	1.85	6.02	2.08	1.39	0.46	1.16	0.00	100.00
	8.49	23.53	12.07	10.26	11.82	20.45	13.33	20.00	13.89	0.00	9.00
55-59	88.59	1.09	1.09	2.72	4.08	0.54	1.36	0.00	0.00	0.54	100.00
	7.67	11.76	6.90	12.82	6.82	4.55	11.11	0.00	0.00	8.70	7.67
60-64	92.98	0.24	1.45	0.97	2.42	0.24	1.21	0.00	0.00	0.48	100.00
	9.03	2.94	10.34	5.13	4.55	2.27	11.11	0.00	0.00	8.70	8.60
65 +	95.43	0.00	1.18	1.18	1.02	0.51	0.51	0.00	0.00	0.17	100.00
	13.26	0.00	12.07	8.97	2.73	6.82	6.67	0.00	0.00	4.35	12.31
Chung/Total	88.58	0.71	1.21	1.63	4.58	0.92	0.94	0.21	0.75	0.48	100.00
	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00



MỤC 2
GIÁO DỤC

SECTION 2
EDUCATION



MỤC 2 - GIÁO DỤC SECTION 2 - EDUCATION

2.1. TỶ LỆ ĐI HỌC (TLĐH) / ENROLLMENT RATE

Bảng/Table 2.1.1

Tỉ lệ đi học theo nhóm chi tiêu và theo khu vực
Enrollment Rates by Expenditure Quintile and by Rural/Urban

Đơn vị/Unit: %

	Nhóm tuổi /Age Group			
	6-10	11-14	15-17	18-24
Chung / Total				
TLĐH chung/Gross	110.58	48.09	16.63	2.67
TLĐH tuổi đặc trưng/Age-Specific	84.40	69.02	25.46	4.23
TLĐH đúng tuổi/Net	78.00	36.01	11.39	1.77
Nhóm chi tiêu/Expenditure Quintile 1				
TLĐH chung/Gross	93.92	25.00	3.33	.
TLĐH tuổi đặc trưng/Age-Specific	73.57	54.20	11.11	0.96
TLĐH đúng tuổi/Net	66.90	18.58	2.22	.
Nhóm chi tiêu/Expenditure Quintile 2				
TLĐH chung/Gross	109.15	35.36	5.10	1.43
TLĐH tuổi đặc trưng/Age-Specific	82.96	65.27	16.67	1.84
TLĐH đúng tuổi/Net	77.57	27.82	3.74	0.61
Nhóm chi tiêu/Expenditure Quintile 3				
TLĐH chung/Gross	116.18	46.04	12.57	1.14
TLĐH tuổi đặc trưng/Age-Specific	87.90	69.59	21.51	2.76
TLĐH đúng tuổi/Net	81.49	34.90	7.54	0.65
Nhóm chi tiêu/Expenditure Quintile 4				
TLĐH chung/Gross	118.46	59.60	19.09	2.93
TLĐH tuổi đặc trưng/Age-Specific	91.11	74.40	28.76	3.95
TLĐH đúng tuổi/Net	84.96	44.60	14.52	1.90
Nhóm chi tiêu/Expenditure Quintile 5				
TLĐH chung/Gross	124.45	75.35	38.22	6.32
TLĐH tuổi đặc trưng/Age-Specific	92.59	81.86	44.54	9.56
TLĐH đúng tuổi/Net	84.77	54.65	25.57	4.56
Nông thôn/Rural				
TLĐH chung/Gross	108.63	42.39	10.02	1.51
TLĐH tuổi đặc trưng/Age-Specific	82.54	67.36	20.57	2.89
TLĐH đúng tuổi/Net	76.56	31.80	6.93	1.02
Thành thị/Urban				
TLĐH chung/Gross	120.80	74.82	44.44	6.74
TLĐH tuổi đặc trưng/Age-Specific	94.16	76.77	46.03	8.93
TLĐH đúng tuổi/Net	85.58	55.75	30.16	4.39

Bảng/Table 2.1.2

Tỉ lệ đi học theo vùng
Enrollment Rates by Region

Đơn vị/Unit: %

	Nhóm tuổi /Age Group			
	5-10	11-14	15-17	18-24
Vùng/Region 1				
TLĐH chung/Gross	102.62	41.67	12.82	1.89
TLĐH tuổi đặc trưng/Age-Specific	80.12	65.83	21.98	3.16
TLĐH đúng tuổi/Net	75.35	29.72	9.52	1.05
Vùng/Region 2				
TLĐH chung/Gross	112.05	62.38	30.72	2.90
TLĐH tuổi đặc trưng/Age-Specific	92.71	75.71	30.38	6.19
TLĐH đúng tuổi/Net	85.12	51.67	19.11	1.74
Vùng/Region 3				
TLĐH chung/Gross	112.23	49.09	11.28	3.19
TLĐH tuổi đặc trưng/Age-Specific	90.39	76.00	18.97	3.48
TLĐH đúng tuổi/Net	79.69	39.64	7.18	0.87
Vùng/Region 4				
TLĐH chung/Gross	117.75	61.00	20.74	2.21
TLĐH tuổi đặc trưng/Age-Specific	85.07	72.00	35.02	5.25
TLĐH đúng tuổi/Net	76.62	42.67	15.21	2.21
Vùng/Region 5				
TLĐH chung/Gross	102.40	28.57	1.92	.
TLĐH tuổi đặc trưng/Age-Specific	67.20	71.43	13.46	.
TLĐH đúng tuổi/Net	59.20	21.43	1.92	.
Vùng/Region 6				
TLĐH chung/Gross	118.43	59.63	19.63	5.65
TLĐH tuổi đặc trưng/Age-Specific	89.19	71.11	31.05	4.71
TLĐH đúng tuổi/Net	85.26	44.81	15.53	3.76
Vùng/Region 7				
TLĐH chung/Gross	108.85	33.01	9.41	1.47
TLĐH tuổi đặc trưng/Age-Specific	77.01	60.52	20.61	3.53
TLĐH đúng tuổi/Net	72.79	22.33	5.85	1.47

Chú thích: Các bảng 2.1.1 và 2.1.2 tính cho những người từ 72 tháng tuổi đến 24 tuổi (tính đến tháng 10-1992).
Lớp đang học trong quá trình tính toán đã được qui về mốc thời gian tháng 10-1992, và cách tính cụ thể như sau:

- Những người được hỏi từ 10-1992 đến tháng 5-1993:

$$\text{Lớp hiện đang học} = \text{Lớp đã học xong} + 1$$

- Những người được hỏi từ 6-1993 đến 10-1993:

$$\text{Lớp hiện đang học} = \text{Lớp đã học xong}$$

$$\text{Tỷ lệ đi học chung (cấp } x) = \frac{\text{Tổng số người đang học cấp } x}{\text{Tổng số người trong độ tuổi học cấp } x}$$

$$\text{Tỷ lệ đi học đúng tuổi (cấp } x) = \frac{\text{Tổng số người trong độ tuổi học cấp } x \text{ đang học cấp } x}{\text{Tổng số người trong độ tuổi học cấp } x}$$

$$\text{Tỷ lệ đi học tuổi đặc trưng (cấp } x) = \frac{\text{Tổng số người trong độ tuổi học cấp } x \text{ đang đi học}}{\text{Tổng số người trong độ tuổi học cấp } x}$$

Note: Tables 2.1.1 to 2.1.2 were calculated for people aged from 72 months to 24 years (at October, 1992). The grade that one attending was converted to the date of Oct. 1992 using the following method:

- For people who were interviewed during period of Oct-1992 to May-1993:

$$\text{Present grade} = \text{Grade completed} + 1$$

- For people who were interviewed during period of June-1993 to Oct-1993:

$$\text{Present grade} = \text{Grade completed}$$

$$\text{Gross enrolment rate (level } x) = \frac{\text{Total No. of pupils attending level } x}{\text{Total no. of population of level } x \text{ age}}$$

$$\text{Net enrolment rate (level } x) = \frac{\text{No. of pupils of grade } x \text{ age attending level } x}{\text{Total no. of population of level } x \text{ age}}$$

$$\text{Age specific enrolment rate} = \frac{\text{No. of pupils of level } x \text{ age attending school}}{\text{Total no. of population of level } x \text{ age}}$$

2.2. LỨA TUỔI NHÀ TRẺ MẪU GIÁO
PRE-SCHOOL AND KINDERGARTEN AGE CHILDREN

Bảng/Table 2.2.1

Tỷ lệ đến trường của trẻ em ở độ tuổi nhà trẻ và mẫu giáo theo giới tính, nhóm chi tiêu, khu vực và vùng

Enrollment Rate of Pre-school and Kindergarten Age Children by Gender, Expenditure Quintile, Rural/Urban and Region

Đơn vị / Unit: %

	Nữ/Female		Nam/Male		Chung/Total	
	Có đi học Yes	Không đi học / No	Có đi học Yes	Không đi học / No	Có đi học Yes	Không đi học / No
<i>Nhóm chi tiêu Expenditure Quintile</i>						
1	15.24	84.76	11.29	88.71	13.36	86.64
2	15.11	84.89	14.69	85.31	14.89	85.11
3	20.47	79.53	14.94	85.06	17.49	82.51
4	17.57	82.43	16.32	83.68	16.95	83.05
5	29.02	70.98	28.44	71.56	28.71	71.29
<i>Khu vực-Rural/Urban</i>						
Nông thôn / Rural	15.66	84.34	13.89	86.11	14.76	85.24
Thành thị / Urban	33.19	66.81	26.98	73.02	29.96	70.04
<i>Vùng / Region</i>						
1	10.03	89.97	8.13	91.88	9.05	90.95
2	29.53	70.47	25.64	74.36	27.54	72.46
3	22.36	77.64	19.28	80.72	20.90	79.10
4	21.89	78.11	20.69	79.31	21.24	78.76
5	15.71	84.29	18.31	81.69	17.02	82.98
6	23.72	76.28	19.07	80.93	21.14	78.86
7	8.66	91.34	5.92	94.08	7.36	92.64
Chung / Total	18.25	81.75	15.92	84.08	17.06	82.94

Chú thích: Bảng này được tính cho 3200 trẻ em trong độ tuổi nhà trẻ và mẫu giáo (từ 6 đến 71 tháng).

Note: This table was calculated for 3200 children of pre-school and kindergarten age (6-71 months).

Bảng/Table 2.2.2

Tỷ lệ đến trường của trẻ em ở độ tuổi nhà trẻ theo giới tính, nhóm chi tiêu, khu vực và vùng

Enrollment Rate of Pre-school Age Children by Gender, Expenditure Quintile, Rural/Urban and Region

Đơn vị / Unit: %

	Nữ/Female		Nam/Male		Chung/Total	
	Có đi học Yes	Không đi học / No	Có đi học Yes	Không đi học / No	Có đi học Yes	Không đi học / No
Nhóm chi tiêu Expenditure Quintile						
1	4.42	95.58	6.74	93.26	5.45	94.55
2	5.26	94.74	5.88	94.12	5.59	94.41
3	6.03	93.97	6.45	93.55	6.27	93.73
4	5.36	94.64	3.09	96.91	4.31	95.69
5	7.14	92.86	5.43	94.57	6.25	93.75
Khu vực-Rural/Urban						
Nông thôn / Rural	4.23	95.77	5.15	94.85	4.69	95.31
Thành thị / Urban	12.12	87.88	9.09	90.91	10.53	89.47
Vùng / Region						
1	5.84	94.16	4.93	95.07	5.38	94.62
2	13.49	86.51	15.79	84.21	14.67	85.33
3	4.84	95.16	4.55	95.45	4.72	95.28
4	4.11	95.89	3.19	96.81	3.59	96.41
5	0.00	100.00	0.00	100.00	0.00	100.00
6	3.39	96.61	4.82	95.18	4.23	95.77
7	0.71	99.29	0.81	99.19	0.76	99.24
Chung / Total	5.36	94.64	5.78	94.22	5.57	94.43

Chú thích: Bảng này được tính cho 1382 trẻ em trong độ tuổi nhà trẻ (từ 6 đến 35 tháng).

Note: This table was calculated for 1382 children of pre-school age (6-35 months).

Bảng/Table 2.2.3

Tỷ lệ đến trường của trẻ em ở độ tuổi mẫu giáo theo giới tính, nhóm chi tiêu, khu vực và vùng

Enrollment Rate of Kindergarten Age Children by Gender, Expenditure Quintile, Rural/Urban and Region

Đơn vị / Unit: %

	Nữ/Female		Nam/Male		Chung/Total	
	Có đi học Yes	Không đi học / No	Có đi học Yes	Không đi học / No	Có đi học Yes	Không đi học / No
Nhóm chi tiêu Expenditure Quintile						
1	24.90	75.10	14.45	85.55	19.65	80.35
2	22.17	77.83	21.56	78.44	21.86	78.14
3	29.67	70.33	21.76	78.24	25.60	74.40
4	28.35	71.65	25.35	74.65	26.77	73.23
5	45.87	54.13	45.24	54.76	45.53	54.47
Khu vực-Rural/Urban						
Nông thôn / Rural	24.67	75.33	20.30	79.70	22.42	77.58
Thành thị / Urban	48.87	51.13	40.85	59.15	44.73	55.27
Vùng / Region						
1	13.58	86.42	10.67	89.33	12.06	87.94
2	41.28	58.72	32.96	67.04	37.04	62.96
3	40.16	59.84	28.89	71.11	34.24	65.76
4	35.42	64.58	35.78	64.22	35.61	64.39
5	28.21	71.79	30.23	69.77	29.27	70.73
6	36.08	63.92	29.73	70.27	32.69	67.31
7	14.36	85.64	9.44	90.56	12.00	88.00
Chung / Total	28.31	71.69	23.42	76.58	25.80	74.20

Chú thích: Bảng này được tính cho 1818 trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo (từ 36 đến 71 tháng).

Note: This table was calculated for 1818 children of kindergarten age (36-71 months).

2.3. TỶ LỆ BIẾT CHỮ/LITERACY RATE

Bảng/Table 2.3.1

Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 10 tuổi trở lên theo giới tính, nhóm chi tiêu, khu vực và vùng

Literacy Rate of Population 10 Years and Older by Gender, Expenditure Quintile, Rural/Urban and Region

Đơn vị / Unit: %

	Nữ/Female		Nam/Male		Chung/Total	
	Biết chữ Literate	Không biết chữ Illiterate	Biết chữ Literate	Không biết chữ Illiterate	Biết chữ Literate	Không biết chữ Illiterate
Nhóm chi tiêu Expenditure Quintile						
1	72.55	27.45	82.30	17.70	77.05	22.95
2	82.03	17.97	89.58	10.42	85.53	14.47
3	82.14	17.86	92.11	7.89	86.96	13.04
4	83.48	16.52	93.63	6.37	88.32	11.68
5	89.39	10.61	97.16	2.84	93.03	6.97
Khu vực-Rural/Urban						
Nông thôn / Rural	79.99	20.01	90.08	9.92	84.76	15.24
Thành thị / Urban	90.73	9.27	96.30	3.70	93.33	6.67
Vùng / Region						
1	81.60	18.40	90.63	9.38	85.90	14.10
2	87.15	12.85	96.37	3.63	91.45	8.55
3	86.96	13.04	95.62	4.38	91.00	9.00
4	80.70	19.30	88.98	11.02	84.67	15.33
5	56.32	43.68	72.13	27.87	63.96	36.04
6	87.45	12.55	93.70	6.30	90.44	9.56
7	77.08	22.92	87.66	12.34	82.00	18.00
Chung / Total	82.31	17.69	91.40	8.60	86.60	13.40

Chú thích: Tổng số người được tính trong các bảng 2.3.1 đến 2.3.5 là 17839 người.

Note: Tables 2.3.1 to 2.3.5 are calculated for 17839 people.

Bảng/Table 2.3.2

Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 10 tuổi trở lên theo giới tính và nhóm tuổi
Literacy Rate of Population 10 Years and Older by Gender and Age Group

Đơn vị / Unit: %

Nhóm tuổi Age Group	Nữ/Female		Nam/Male		Chung/Total	
	Biết chữ Literate	Không biết chữ Illiterate	Biết chữ Literate	Không biết chữ Illiterate	Biết chữ Literate	Không biết chữ Illiterate
10	86.31	13.69	87.76	12.24	87.06	12.94
11-14	92.02	7.98	90.10	9.90	91.08	8.92
15-17	90.92	9.08	92.38	7.62	91.65	8.35
18-24	92.50	7.50	92.29	7.71	92.40	7.60
25-29	92.86	7.14	93.87	6.13	93.33	6.67
30-34	93.30	6.70	95.23	4.77	94.21	5.79
35-39	90.68	9.32	95.70	4.30	93.00	7.00
40-44	86.15	13.85	94.44	5.56	89.92	10.08
45-49	79.33	20.67	95.36	4.64	86.62	13.38
50-54	74.89	25.11	94.46	5.54	83.22	16.78
55-59	64.29	35.71	88.44	11.56	75.31	24.69
60-64	50.87	49.13	87.50	12.50	67.52	32.48
65+	27.11	72.89	74.54	25.46	47.09	52.91
Chung/Total	82.31	17.69	91.40	8.60	86.60	13.40

Bảng/Table 2.3.3

Tỷ lệ biết chữ của dân số thuộc những nhóm tuổi đặc biệt theo khu vực
Literacy Rate of Population of Specific Age Groups by Rural/Urban

Đơn vị / Unit: %

Nhóm tuổi Age Group	Nữ/Female		Nam/Male		Chung/Total	
	Biết chữ Literate	Không biết chữ Illiterate	Biết chữ Literate	Không biết chữ Illiterate	Biết chữ Literate	Không biết chữ Illiterate
15-17	90.62	9.38	95.77	4.23	91.65	8.35
18-25	90.96	9.04	97.78	2.22	92.45	7.55
26-29	92.66	7.34	96.24	3.76	93.45	6.55
30-35	92.97	7.03	97.87	2.13	94.17	5.83
Chung/Total	91.67	8.33	97.19	2.81	92.89	7.11

Chú thích: Những nhóm tuổi đặc biệt xét trong bảng này là những nhóm tuổi đang được chương trình quốc gia về xóa mù chữ quan tâm và đặt mục tiêu thực hiện việc chống mù chữ.

Note: Specific age groups chosen in this table are the target groups selected by the National Literacy Program for its goal of illiteracy eradication.

Bảng/Table 2.3.4

Tỷ lệ biết đọc biết viết của dân số từ 10 tuổi trở lên theo giới tính, nhóm chi tiêu, khu vực và vùng

Read and Write Rate of Population 10 Years Old and Over by Gender, Expenditure Quintile, Rural/Urban and Region

Đơn vị / Unit : %

	Nữ / Female			Nam / Male			Chung/Total		
	Biết đọc và viết Read and Write	Chỉ biết đọc Read Only	Không biết cả đọc lẫn viết Do not Read nor Write	Biết đọc và viết Read and Write	Chỉ biết đọc Read Only	Không biết cả đọc lẫn viết Do not Read nor Write	Biết đọc và viết Read and Write	Chỉ biết đọc Read Only	Không biết cả đọc lẫn viết Do not Read nor Write
Nhóm chi tiêu Expenditure. Quintile									
1	72.55	2.55	24.90	82.30	2.42	15.28	77.05	2.49	20.45
2	82.03	2.89	15.08	89.58	2.83	7.59	85.53	2.86	11.61
3	82.14	3.42	14.44	92.11	2.09	5.80	86.96	2.78	10.26
4	83.48	2.95	13.57	93.63	1.65	4.72	88.32	2.33	9.35
5	89.39	2.23	8.38	97.16	0.64	2.20	93.03	1.48	5.49
Khu vực Rural/Urban									
Nông thôn Rural	79.99	3.15	16.86	90.08	2.19	7.73	84.76	2.70	12.54
Thành thị Urban	90.73	1.52	7.75	96.30	0.67	3.02	93.33	1.12	5.54
Vùng / Region									
1	81.60	2.65	15.75	90.63	1.74	7.63	85.90	2.22	11.88
2	87.15	1.79	11.06	96.37	0.82	2.81	91.45	1.34	7.21
3	86.96	0.94	12.11	95.62	0.88	3.50	91.00	0.91	8.09
4	80.70	1.76	17.53	88.98	0.77	10.25	84.67	1.28	14.04
5	56.32	6.51	37.16	72.13	7.79	20.08	63.96	7.13	28.91
6	87.45	2.89	9.66	93.70	2.34	3.96	90.44	2.63	6.93
7	77.08	4.85	18.07	87.66	3.00	9.33	82.00	3.99	14.01
Chung / Total	82.31	2.80	14.89	91.40	1.87	6.73	86.60	2.36	11.04

Bảng/Table 2.3.5

Tỷ lệ biết đọc biết viết của dân số từ 10 tuổi trở lên theo giới tính và nhóm tuổi

Read and Write Rate of Population 10 Years Old and Over by Gender and Age Group

Đơn vị / Unit :%

Nhóm tuổi Age Group	Nữ / Female			Nam / Male			Chung/Total		
	Biết đọc và viết Read and Write	Chỉ biết đọc Read Only	Không biết cả đọc lẫn viết Do not Read nor Write	Biết đọc và viết Read and Write	Chỉ biết đọc Read Only	Không biết cả đọc lẫn viết Do not Read nor Write	Biết đọc và viết Read and Write	Chỉ biết đọc Read Only	Không biết cả đọc lẫn viết Do not Read nor Write
10	86.31	4.78	8.92	87.76	4.18	8.06	87.06	4.47	8.47
11-14	92.02	2.27	5.71	90.10	2.43	7.47	91.08	2.35	6.58
15-17	90.92	1.67	7.41	92.38	1.69	5.93	91.65	1.68	6.67
18-24	92.50	1.33	6.18	92.29	1.34	6.36	92.40	1.34	6.27
25-29	92.86	1.35	5.80	93.87	1.27	4.86	93.33	1.31	5.36
30-34	93.30	1.19	5.51	95.23	0.72	4.06	94.21	0.96	4.82
35-39	90.68	2.17	7.15	95.70	1.04	3.26	93.00	1.65	5.35
40-44	86.15	3.08	10.77	94.44	1.44	4.12	89.92	2.33	7.75
45-49	79.33	4.65	16.02	95.36	1.55	3.10	86.62	3.24	10.14
50-54	74.89	4.57	20.55	94.46	1.23	4.31	83.22	3.15	13.63
55-59	64.29	5.14	30.57	88.44	3.06	8.50	75.31	4.19	20.50
60-64	50.87	6.95	42.18	87.50	3.27	9.23	67.52	5.28	27.20
65+	27.11	6.04	66.85	74.54	4.06	21.40	47.09	5.21	47.71
Chung Total	82.31	2.80	14.89	91.40	1.87	6.73	86.60	2.36	11.04

2.4. SỐ NĂM ĐI HỌC / NUMBER OF YEARS OF EDUCATION

Bảng/Table 2.4

Số năm đi học bình quân theo nhóm tuổi, khu vực và giới tính
Mean Number of Years of Education by Age Group, Rural/Urban and Gender

Đơn vị : Năm / Unit : Year

Nhóm Tuổi/Age Group	Khu vực - Rural/Urban		Giới tính / Gender		Chung/Total
	Nông thôn Rural	Thành thị Urban	Nam Male	Nữ Female	
6-10	1.47	1.93	1.54	1.55	1.54
11-14	4.38	5.44	4.51	4.61	4.56
15-17	6.04	7.80	6.42	6.36	6.39
18-24	7.07	9.02	7.54	7.45	7.50
25-29	7.31	9.08	7.97	7.45	7.70
30-34	7.14	9.16	8.13	7.16	7.62
35-39	6.67	9.36	8.09	6.63	7.31
40-44	6.29	8.72	8.01	5.93	6.87
45-49	5.52	8.28	7.80	4.76	6.14
50-54	4.70	7.76	7.46	3.81	5.36
55-59	3.47	6.27	5.98	2.55	4.12
60-64	2.69	5.63	5.16	1.92	3.39
65 +	1.77	3.32	3.80	0.86	2.10
Chung / Total	4.96	7.09	5.89	4.95	5.40

2.5. LỚP CAO NHẤT ĐÃ HỌC XONG / HIGHEST GRADE FINISHED

Bảng/Table 2.5.1

Lớp cao nhất đã học xong theo nhóm chi tiêu
Highest Grade Finished by Expenditure Quintile

Đơn vị / Unit : %

Lớp Grade	Nhóm chi tiêu/Expenditure Quintile					Chung Total
	1	2	3	4	5	
Không/ None	25.60	16.77	13.73	11.49	7.71	14.77
Lớp / Grade 1	6.74	6.83	5.80	4.98	4.20	5.66
Lớp / Grade 2	8.89	9.08	8.67	7.62	5.89	7.98
Lớp / Grade 3	8.65	9.61	9.53	9.18	7.64	8.91
Lớp / Grade 4	7.51	8.45	8.35	8.94	8.03	8.27
Lớp / Grade 5	10.00	11.16	11.00	11.09	10.46	10.75
Lớp / Grade 6	5.07	5.77	6.73	7.31	7.02	6.42
Lớp / Grade 7	4.62	5.01	5.11	5.99	6.14	5.40
Lớp / Grade 8	4.75	4.91	4.84	5.31	5.47	5.07
Lớp / Grade 9	12.79	13.56	14.39	12.81	11.73	13.04
Lớp / Grade 10	0.85	1.16	1.79	2.34	3.25	1.92
Lớp / Grade 11	0.72	1.01	1.47	1.86	3.30	1.71
Lớp / Grade 12	2.36	3.39	3.95	5.05	7.20	4.47
THDN/HSVE 1	0.34	1.06	0.88	0.80	0.99	0.82
THDN/HSVE 2	0.45	0.76	1.25	1.56	1.96	1.22
THDN/HSVE 3	0.48	1.14	1.72	2.22	3.97	1.96
ĐH/CĐ - U/C 1	0.03	0.08	0.07	0.19	0.62	0.21
ĐH/CĐ - U/C 2	0.08	0.03	0.05	0.14	0.69	0.21
ĐH/CĐ - U/C 3	0.03	0.10	0.42	0.38	1.08	0.42
ĐH/CĐ - U/C 4	0.03	0.03	0.02	0.45	1.36	0.40
ĐH/CĐ - U/C 5	0.03	0.10	0.20	0.28	1.02	0.34
ĐH/CĐ - U/C 6	0.00	0.00	0.00	0.02	0.23	0.05
ĐH/CĐ - U/C 7	0.00	0.00	0.00	0.00	0.02	0.00
Tổng cộng / Total	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00

Chú thích : Các bảng 2.5.1 đến 2.5.3 tính cho những người từ 6 tuổi trở lên. 6 tuổi là tuổi qui định để bắt đầu lớp 1.

Note: Tables 2.5.1 to 2.5.3 were calculated for people aged 6 years and above. Age of six is the age to start grade 1 by law.